

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

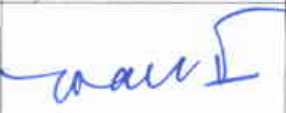
**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	TS. Tô Thị Thu Hương Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	TS. Lê Thị Huyền Trang Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu Phòng DBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	TS. Nguyễn Hoàng Việt Phòng Quản lý chất lượng ĐH Bách khoa Hà Nội	Thành viên	
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
Phần I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	7
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài	10
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ	13
I. Tiêu chuẩn 1	13
1. Tiêu chí 1.1	13
2. Tiêu chí 1.2	15
3. Tiêu chí 1.3	17
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	19
II. Tiêu chuẩn 2	20
1. Tiêu chí 2.1	20
2. Tiêu chí 2.2	21
3. Tiêu chí 2.3	23
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	24
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	25
1. Tiêu chí 3.1	25
2. Tiêu chí 3.2	26
3. Tiêu chí 3.3	27
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	29
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	30
1. Tiêu chí 4.1	30
2. Tiêu chí 4.2	32
3. Tiêu chí 4.3	33
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	35
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	36
1. Tiêu chí 5.1	36
2. Tiêu chí 5.2	37
3. Tiêu chí 5.3	38

4. Tiêu chí 5.4	39
5. Tiêu chí 5.5	40
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	41
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	43
1. Tiêu chí 6.1	43
2. Tiêu chí 6.2	45
3. Tiêu chí 6.3	46
4. Tiêu chí 6.4	48
5. Tiêu chí 6.5	49
6. Tiêu chí 6.6	51
7. Tiêu chí 6.7	53
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	55
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	55
1. Tiêu chí 7.1	55
2. Tiêu chí 7.2	57
3. Tiêu chí 7.3	58
4. Tiêu chí 7.4	59
5. Tiêu chí 7.5	60
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	61
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	62
1. Tiêu chí 8.1	62
2. Tiêu chí 8.2	64
3. Tiêu chí 8.3	65
4. Tiêu chí 8.4	67
5. Tiêu chí 8.5	69
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8.....	70
IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	71
1. Tiêu chí 9.1	71
2. Tiêu chí 9.2	72
3. Tiêu chí 9.3	73
4. Tiêu chí 9.4	74
5. Tiêu chí 9.5	75
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9.....	77
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	78
1. Tiêu chí 10.1	78
2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.	80

3. Tiêu chí 10.3	81
4. Tiêu chí 10.4	83
5. Tiêu chí 10.5	84
6. Tiêu chí 10.6	85
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	87
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	88
1. Tiêu chí 11.1	88
2. Tiêu chí 11.2	89
3. Tiêu chí 11.3	90
4. Tiêu chí 11.4	91
5. Tiêu chí 11.5	92
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	94
Phần IV. PHỤ LỤC	95
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	95
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT	98
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT	100
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT	104
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	114
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	115

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
BM	Bộ môn
CDR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CNKTĐĐT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KT&CN	Kỹ thuật và Công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

Phần I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (sau đây gọi là CTĐT/CTĐT ngành CNKTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường ĐH Luật Hà Nội Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Đại học Bách khoa Hà Nội ĐH Bách khoa Hà Nội	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Viện Kỹ thuật và Công nghệ trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phòng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Viện cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện Lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành CNKTĐĐT và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại Thành phố Vinh (71 người) gồm tất cả các bên liên quan đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 97 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các bên liên quan đến tham dự phỏng vấn 133 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 09/5/2023, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, được điều chỉnh trong phiên bản năm 2021 theo hướng đơn giản và khái quát hóa, phù hợp với cách tiếp cận CDIO và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Mục tiêu của CTĐT cơ bản phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường; đáp ứng được yêu cầu của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam đối với đào tạo đại học và tương đối phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng; được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Viện; được phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau đến SV và các BLQ và cơ bản bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp; được chia thành 03 cấp độ dần được chi tiết hóa, chú trọng hơn tới các kỹ năng và năng lực, có thang đo tương ứng với Kiến thức, Thái độ, Kỹ năng và Năng lực cần có của người học.

2. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung theo quy định; cơ bản đáp ứng yêu cầu về tính cập nhật. Đề cương các HP thuộc CTĐT ban hành năm 2021 được trình bày rõ ràng, thống nhất và bổ sung nhiều thông tin hơn so với CTĐT ban hành năm 2017 và năm 2019; cơ bản có các thông tin theo quy định; được định kỳ rà soát và điều chỉnh, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP đã được Nhà trường và Viện ban hành năm 2021, được công bố trên website và hệ thống LMS của Trường/Viện, được phổ biến trực tiếp đến toàn thể cán bộ, GV, SV thông qua nhiều sự kiện. Nội dung đầy đủ được in, đóng quyển và lưu trữ tại Văn phòng Viện giúp cho SV, cán bộ, GV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận. Nội dung tóm tắt và cập nhật được in trong Cẩm nang học sinh, sinh viên phát hành hàng năm cũng như có trong các tờ rơi phục vụ tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh hàng năm. SV còn nhận được thông tin đề cương HP trong các buổi học đầu tiên của từng HP thông qua GV cung cấp; một số cựu SV và nhà tuyển dụng nhận được thông tin về CTĐT khi tham gia các buổi tọa đàm, lấy ý kiến đánh giá về CTĐT, khi nhận SV về công ty, cơ quan thực tập.

3. CTDH được xây dựng, thiết kế theo định hướng CDIO ngày một hoàn thiện bám theo các CĐR và lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, khuyến khích SV trao đổi, tự đặt câu hỏi, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng. So với các phiên bản năm 2017 và năm 2019, CTDH năm 2021 được thiết kế và điều chỉnh nhiều về các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để người học khi tốt nghiệp đạt được CĐR như mong đợi... Các HP được cấu trúc đảm bảo sự liên mạch, kế thừa và thống nhất đi từ kiến thức đại cương, cơ sở nhóm ngành, ngành đến chuyên ngành và cuối cùng là kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà người học cần để đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường, thực hiện đồ án tốt nghiệp với sự đòi hỏi kiến thức và các năng lực tổng hợp khác như tự học, tự nghiên cứu, thuyết trình hiệu quả... Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành CNKTĐĐT, Nhà trường đã tiến hành đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

4. Mục tiêu giáo dục được Nhà trường tuyên bố rõ ràng "*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*". Cùng với mục tiêu giáo dục, Trường tuyên bố Triết lý giáo dục "*Hợp tác - Sáng tạo*" và giá trị cốt lõi "*Trung thực, Trách nhiệm, Say mê, Sáng tạo, Hợp tác*". Triết lý/Mục tiêu giáo dục và Giá trị cốt lõi được Trường phổ biến rõ ràng và rộng rãi tới các cán bộ, giảng viên, sinh viên để hiểu rõ và thực hiện; được giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau để lan tỏa và truyền thông tới các BLQ ngoài Trường. Mô hình lớp học đảo ngược và hình thức project-based learning cùng với hệ thống quản lý học tập LMS ngày càng phát huy được các ưu điểm và được nhân rộng trong các hoạt động dạy và học. Nhìn chung, các hoạt động dạy và học được Viện thiết kế và triển khai phù hợp để đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT nói chung và của các học phần nói riêng; các hoạt động dạy và học về cơ bản đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

5. Nhà trường đã có những quy định về việc kiểm tra, thi và đánh giá KQHT của người học trong các phiên bản khác nhau của Quy định đào tạo. Trường cũng ban hành các Quyết định riêng liên quan đến công tác đánh giá/kiểm tra kết quả học tập. Phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá trực tuyến, Trường xây dựng hệ thống quản trị đại học thông minh – USMART và ban hành nhiều hướng dẫn. Qua CTĐT ban hành năm 2021 tiếp cận CDIO cho thấy hình thức kiểm tra/đánh giá người học được thiết kế hướng tới khả năng đo lường mức độ đạt được CDR. Trường đã thực hiện thí điểm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tại một số HP. Các quyết định của Trường về việc kiểm tra, thi và đánh giá KQHT cùng ĐCCT các HP đều có các quy định cụ thể về: thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra/đánh giá; cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học. Các quy định về đánh giá KQHT của người học được công bố công khai đến SV thông qua nhiều hình thức khác nhau. GV đã sử dụng một số phương pháp đánh giá KQHT của người học như thi tự luận, tự luận kết hợp trắc nghiệm trên giấy, bài tập lớn viết tiểu luận/báo cáo, thuyết trình kết quả,... phù hợp với quy định của Trường. Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế. Nhìn chung, Trường/Viện đã thực hiện các quy trình tổ chức đánh giá KQHT thể hiện được tính công bằng, khách quan; phương pháp kiểm tra/đánh giá đã phân loại được chất lượng người học, thể hiện độ tin cậy và độ giá trị. Các quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá người học và quy định liên quan khiếu nại KQHT được thể hiện tương đối rõ ràng trong Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập; Quy chế và Bổ sung, sửa đổi Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, trong “*Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên*” và người học cũng được phổ biến quy trình khiếu nại về kết quả học tập qua các GV, cố vấn học tập, tại các buổi sinh hoạt công dân đầu năm, hội nghị đối thoại giữa SV/đại diện SV và Ban lãnh đạo Viện, Ban Giám hiệu Trường. SV cũng có thể dễ dàng thực hiện khiếu nại qua các Cổng thông tin của SV, của hệ thống hỗ trợ hành chính một cửa hay trực tiếp được hướng dẫn và thực hiện tại văn phòng Viện. Hầu hết người học hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập; người học không gặp khó khăn trong việc tiếp cận quy trình hay thực hiện khiếu nại về KQHT, các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thỏa đáng dù nhiều kết quả chấm phúc khảo không thay đổi nhưng không có khiếu nại lần hai.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp

ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT đạt 17,1%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) cao (83,2%). Trong

kỳ đánh giá, SV tham gia, phát triển 36 sản phẩm tham gia Hội thi sản phẩm sáng tạo và rèn nghề cấp Viện, Bộ môn.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

1. Nhà trường/Viện cần rà soát và cập nhật kịp thời mục tiêu, CĐR của CTĐT bám theo sự điều chỉnh sứ mạng và tầm nhìn của Trường; cần quan tâm hơn đến tính chuyên biệt của CTĐT cũng như hiệu quả của việc khảo sát ý kiến các BLQ về mục tiêu, CĐR của CTĐT. Khi xác định mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng cần quan tâm đến chiến lược và xu hướng phát triển của ngành nói riêng và của xã hội nói chung. Nhà trường cũng cần rà soát, hoàn thiện CĐR của CTĐT theo hướng chuẩn hóa về thuật ngữ. Khi điều chỉnh CĐR, Trường cần tham khảo các quy định chung về CĐR tại các văn bản pháp quy, khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc đào tạo đại học, quan tâm xây dựng các CĐR có định hướng về tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Viện cần làm rõ các thông tin về vị trí việc làm phù hợp theo từng khu vực trong nước và khu vực ASEAN và quan tâm làm rõ hơn các CĐR phản ánh yêu cầu đặc thù của chuyên ngành đào tạo cũng như yêu cầu từ các BLQ, từ sự phát triển của thị trường và xã hội; đồng thời cần có thêm các hình thức, biện pháp hiệu quả trong việc phổ biến CĐR và đặc biệt CĐR theo tiếp cận CDIO tới các BLQ trong và ngoài Trường.

2. Nhà trường/Viện cần có biện pháp nâng cao hiệu quả của việc biên tập các bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP như rà soát CĐR của các HP, đảm bảo tương thích giữa mô tả trong ĐCCT với ma trận đóng góp của các HP với CĐR của CTĐT và bản mô tả CTĐT, hoàn thiện các quy định và hướng dẫn về việc điều chỉnh ĐCCT các HP; biểu đạt rõ ràng hơn một số kỹ năng của người học trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 và cơ hội việc làm tại các thị trường lao động theo từng khu vực... Khi điều chỉnh ĐCCT HP, Trường/Viện cần quan tâm đến các kết quả khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ cũng như sự tiến bộ nhanh chóng của lĩnh vực chuyên ngành, vấn đề phát triển thị trường, kinh tế, xã hội. Nhà trường/Viện cần chủ động tăng cường tính đa dạng hóa các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP để các BLQ dễ dàng tiếp cận hơn nữa, nhất là đối với người học và các đối tượng muốn thu hút tuyển sinh thông qua fanpage, diễn đàn, câu lạc bộ...

3. Nhà trường/Viện cần đảm bảo tổ hợp các phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá của 100% HP tương thích với nhau, hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT; cần xác định một cách chính xác hơn sự đóng góp của mỗi khối kiến thức cũng như của từng HP vào việc đạt CĐR của CTĐT; cần xác định CĐR của mỗi HP và có hướng dẫn/mô tả chi tiết về phương pháp dạy - học, kiểm tra/đánh giá phù hợp tại mỗi chương mục của HP. Viện cần quan tâm đến việc hướng dẫn phương pháp tư duy, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV. Trường/Viện cần rà soát lại CTDH, tăng cường kiểm tra mức độ đạt được CĐR của người học thông qua các hình thức khác nhau và đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá đối với việc đạt được CĐR. Trường/Viện cần định kỳ lấy ý kiến góp ý của các BLQ về nội dung các HP để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời; nghiên cứu

tăng thời lượng tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường. Khi điều chỉnh CTDH, Viện nên lập ma trận thể hiện mối liên hệ giữa các HP để đảm bảo việc điều chỉnh hiệu quả và có tính tích hợp.

4. Nhà trường và Viện cần tăng cường, linh hoạt và đa dạng hóa việc phổ biến mục tiêu và triết lý giáo dục qua nhiều phương tiện thông tin đến các BLQ ngoài Trường; đồng thời cần các biện pháp để nâng cao hiệu quả nhận thức của cán bộ, GV, người học về mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu của CTĐT. Viện cũng cần quan tâm tới ý kiến của các BLQ, chú trọng đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học bám sát mục tiêu và triết lý giáo dục, góp phần chuyển tải tới cán bộ, GV, SV một cách ý nghĩa, đầy đủ và sâu sắc. Trường/Viện cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho GV, cán bộ hỗ trợ về các phương pháp/hình thức dạy - học tiên tiến, cách thức thiết kế hoạt động dạy học gắn với CDR; chú trọng hơn nữa đến hoạt động khởi nghiệp của SV; có hướng dẫn chi tiết cho SV các hình thức học tập hiệu quả phù hợp với phương pháp giảng dạy tương ứng; quan tâm đến ý kiến của các nhà sử dụng lao động và cựu SV để liên tục đổi mới, phát triển các hoạt động dạy - học nhằm thúc đẩy kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết để người học có thể học tập suốt đời.

5. Nhà trường cần có văn bản hướng dẫn đầy đủ và chi tiết hơn về thiết kế các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích, yêu cầu về đánh giá mức độ đạt được của mỗi CDR thành phần. Nhà trường cũng cần chú trọng mời các chuyên gia đo lường đánh giá tổ chức tập huấn về các phương pháp đánh giá một cách định lượng, khoa học, đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với yêu cầu CDR. Viện cần đa dạng hóa các hình thức kiểm tra/đánh giá người học, cần phân tích đối sánh điểm bộ phận và điểm đánh giá kết thúc học phần để có các điều chỉnh hợp lý, đồng thời đẩy mạnh hoạt động đánh giá mức độ đạt được CDR của người học. Nhà trường/Viện cũng cần cải tiến nội dung và cách thức khảo sát ý kiến của người học về phương pháp kiểm tra/đánh giá, quan tâm khảo sát ý kiến của các BLQ về CDR và khả năng đáp ứng CDR của SV tốt nghiệp. Nhà trường nên có các văn bản quy định chi tiết về thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình, thậm chí nên xây dựng hệ thống thường xuyên cung cấp thông tin đánh giá người học để đáp ứng được yêu cầu đánh giá/kiểm tra người học liên tục của một số HP; nên thực hiện định kỳ các khảo sát mức độ hài lòng của SV về cách thức và thời gian phản hồi các KQHT; nên đầu tư kinh phí để nâng cấp hệ thống CNTT phục vụ công tác vận hành hệ thống và truy cập của SV cũng như phục vụ xử lý khiếu nại về KQHT. Hệ thống lưu trữ và thống kê cần thực hiện chi tiết theo các học phần, GV hay hình thức đánh giá,... để thuận tiện cho việc phân tích và sử dụng kết quả trong việc nâng cao chất lượng.

6. Nhà trường/Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; rà soát để bảo đảm chất lượng đội ngũ giảng dạy (trình độ, phân công môn dạy...); đánh giá theo tiếp cận năng lực để

đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Viện. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

10. Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

11. Trường và Viện cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp; Cần thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường, nhất là số lượng phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Trường và Viện cần có chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của GV. Đồng thời, Viện cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV nhiều hơn nữa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	5	4	4.67	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	4	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1	5	4	5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1	5	4	5.00	3	100%	4.33	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1	5	5	4.80	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	4	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
Tiêu chuẩn 6								
Tiêu chí 6.1	5	4						
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	4	4.86	7	100%	4.00	7	100%
Tiêu chí 6.4	4	4						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	5	4						
Tiêu chí 6.7	6	4						
Tiêu chuẩn 7								
Tiêu chí 7.1	5	4	4.80	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	4	4	4.60	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	5	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	4	4.60	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 9.2	4	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	4	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	4	4	4.33	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	4	3						
Tiêu chuẩn 11			4.60	5	100%	4.00	4	80%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 11.1	4	4						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	5						
Tiêu chí 11.4	5	4						
Tiêu chí 11.5	5	3						
Đánh giá chung CTĐT			4.72	50	100%	4.02	47	94%

Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, được ghi trong các bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017 theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ký ngày 27/4/2017, CTĐT năm 2019 theo Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ký ngày 17/9/2019 và CTĐT ban hành năm 2021 theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ký ngày 10/9/2021. Trong 02 bản CTĐT năm 2017 và 2019, mục tiêu của CTĐT được giữ không đổi nhưng đã có sự điều chỉnh rõ ràng trong bản CTĐT năm 2021, cụ thể: mục tiêu tổng quát cho sinh viên tốt nghiệp “có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và **vận hành** các hệ thống kỹ thuật điện trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” chuyển thành “có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và **đánh giá** các hệ thống kỹ thuật điện trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2021 cũng đã được điều chỉnh theo hướng đơn giản và khái quát hóa (từ 18 mục tiêu chi tiết chuyển thành 4 mục tiêu), phù hợp với cách tiếp cận CDIO và đáp ứng hội nhập quốc tế:

1. *Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kỹ thuật điện.*
2. *Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp.*
3. *Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp.*
4. *Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống kỹ thuật điện phù hợp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.*

Mục tiêu của CTĐT như đã nêu ở trên về cơ bản phù hợp với sứ mạng “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học” và tầm nhìn “trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN” của Trường ghi trong Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ký ngày 28/12/2018 ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030. Mục tiêu của CTĐT năm 2021 cũng góp phần đáp ứng yêu cầu thực hiện sứ mạng của Trường “là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
 Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế” cũng như tầm nhìn “trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045” được ban hành trong Nghị quyết số 11/NĐ-HĐT ký ngày 18/10/2022 của Hội đồng Trường ĐH Vinh.

Mục tiêu của CTĐT đã đáp ứng được yêu cầu của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam đối với đào tạo đại học theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ là “người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ”.

Mục tiêu của CTĐT tương đối phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 “đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”, và “đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

2. Điểm tồn tại TC 1.1

Tuy CTĐT ban hành năm 2021 đã có nhiều chỉnh sửa, bổ sung so với phiên bản năm 2017, nhưng mục tiêu của CTĐT sau điều chỉnh chưa thể hiện rõ hơn vai trò của CTĐT CNKTĐĐT trong việc “đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao” và vai trò quan trọng trong xu thế phát triển nhanh chóng, cấp thiết của năng lượng sạch, bền vững cũng như cách mạng công nghệ. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT cũng cần được xem xét điều chỉnh và cập nhật khi Trường công bố sứ mạng và tầm nhìn mới vào năm 2022.

Hồ sơ minh chứng chưa thể hiện rõ việc Nhà trường đã trực tiếp khảo sát nhu cầu của thị trường lao động về nguồn nhân lực kỹ sư CNKTĐĐT. Quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa thực sự chú trọng đến việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ để đảm bảo mục tiêu bám theo yêu cầu thực tiễn và tốc độ phát triển nhanh chóng của ngành trong xu thế chuyển đổi số, cách mạng công nghiệp 4.0 và đặc biệt là phát triển năng lượng tái tạo tại khu vực miền Trung đầy tiềm năng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

Mục tiêu của CTĐT cần được rà soát và cập nhật kịp thời bám theo sự điều chỉnh sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Nhà trường cần quan tâm hơn đến tính chuyên biệt của CTĐT cũng như hiệu quả của việc khảo sát ý kiến các BLQ về mục tiêu của CTĐT. Khi xác định mục tiêu của CTĐT cũng cần quan tâm đến chiến lược và xu hướng phát triển của ngành nói riêng và của xã hội nói chung. Do lĩnh vực công nghệ và năng lượng sạch/tái tạo phát triển rất nhanh và các BLQ thường có hiểu biết và trình độ sử dụng công nghệ nhất định, Trường có thể thường xuyên thực hiện khảo sát trực tuyến lấy ý kiến các BLQ để đảm bảo tính cập nhật kịp thời. Trường cũng nên ban hành quy định và hướng dẫn về hoạt động này trong các văn bản về công tác xây dựng và điều chỉnh CTĐT CNKTĐĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2

CĐR của CTĐT ngành CNKTĐĐT được xác định rõ ràng. Ngày 27/04/2017, Trường ra Quyết định số 747/QĐ-ĐHV công bố CĐR các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, trong đó CĐR cấp 1 cho các CTĐT cũng có quy định về Kiến thức và lập luận ngành; Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Từ năm 2016, Trường đã tổ chức nhiều hội thảo tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và ban hành nhiều văn bản về xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO. Ngày 10/09/2021, Trường có Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ban hành chương trình giáo dục đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ. CĐR sử dụng cho CTĐT ban hành năm 2021 đã bám sát và phản ánh được mục tiêu của CTĐT, được xác định rõ ràng và cơ bản bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. So với CĐR trước đây, CĐR ban hành năm 2021 được chia thành 03 cấp độ dần được chi tiết hóa, chú trọng hơn tới các kỹ năng và năng lực, có thang đo tương ứng với Kiến thức, Thái độ, Kỹ năng và Năng lực cần có của một người học; cụ thể CĐR ở cấp độ 1 bao gồm:

CĐR 1: Áp dụng các kiến thức cơ bản và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kỹ thuật điện. CĐR 1 có 03 CĐR cấp độ 2 và 05 CĐR cấp độ 3;

CĐR 2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp. CĐR 2 có 02 CĐR cấp độ 2 và 05 CĐR cấp độ 3;

CĐR 3: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp. CĐR 3 có 02 CĐR cấp độ 2 và 06 CĐR cấp độ 3;

CĐR 4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành mô hình phù hợp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. CĐR 4 có 02 CĐR cấp độ 2 và 08 CĐR cấp độ 3.

Tất cả 24 CĐR chi tiết đáp ứng mục tiêu khả năng công tác và giải quyết được các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo theo định hướng CDIO. Việc giản lược bớt các CĐR chi tiết ở phiên bản năm 2021 so với năm 2017 và 2019 giúp cho người học và các BLQ thuận tiện trong việc tìm hiểu CTĐT để phục vụ mục tiêu của mình. Ngoài ra Trường cũng có các quyết định riêng về CĐR kỹ năng mềm cho sinh viên hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 2381/QĐ-ĐHV ký ngày 04/09/2019); CTĐT cũng đã quan tâm tới yêu cầu chuyên biệt đối với người học như năng lực đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành (PLO.3.2.3), quản trị hệ thống năng lượng tái tạo (PLO.1.3.2)...

Trong bản mô tả CTĐT ban hành năm 2021 đã có ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR chung của CTĐT. Bản mô tả không những chỉ ra học phần đóng góp thực hiện CĐR nào mà còn thể hiện được mức độ đạt được của những CĐR đó.

2. Điểm tồn tại TC 1.2

Một vài nội dung CĐR được bắt đầu bằng các cụm từ khó có thể đo lường và đánh giá mức độ đạt được của người học như “*Thể hiện*”, “*Có khả năng*”,... CĐR về kỹ năng không phân biệt được rõ ràng các kỹ năng chung và các kỹ năng chuyên biệt với kỹ năng chuyên biệt là kỹ năng nghề nghiệp theo định hướng chuyên sâu của chuyên ngành đào tạo. CĐR 4 hướng năng lực người học tập trung tới lĩnh vực kỹ thuật điện nhưng chưa thể hiện rõ kỹ thuật điện tử.

Mô tả CĐR cần lưu ý hơn đến định hướng về tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo nhằm phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, nên thể hiện rõ hơn cơ hội việc làm của người tốt nghiệp ứng với từng khu vực trong nước và khu vực ASEAN. Kết quả phỏng vấn cho thấy nhận thức về vai trò và cách thức xây dựng CĐR của các giảng viên còn có sự khác biệt đáng kể.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

Nhà trường cần rà soát, hoàn thiện CĐR của CTĐT theo hướng chuẩn hóa về thuật ngữ. Cách biểu đạt CĐR cần tránh sử dụng những thuật ngữ, động từ khó đo lường, đánh giá mức độ đạt được CĐR. Khi điều chỉnh CĐR, Trường cần tham khảo các quy định chung về CĐR tại các văn bản pháp quy, khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc đào tạo đại học, quan tâm xây dựng các CĐR có định hướng về tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo nhằm phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường.

Viện cần làm rõ các thông tin về vị trí việc làm phù hợp theo từng khu vực và quan tâm làm rõ hơn các CĐR phản ánh yêu cầu đặc thù của chuyên ngành đào tạo cũng như yêu cầu từ các BLQ, từ sự phát triển của thị trường và xã hội.

Trường và Viện nên định kỳ tổ chức tập huấn cho GV về nghiệp vụ xây dựng và phát triển CTĐT nói chung và nghiệp vụ về xây dựng CDR nói riêng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3

Trường đã tổ chức nhiều hoạt động và ban hành nhiều văn bản, quyết định liên quan đến việc xây dựng và điều chỉnh CDR của CTĐT, cụ thể như: Quyết định số 2381/QĐ-ĐHV ký ngày 04/09/2019 về việc quy định CDR kỹ năng mềm cho sinh viên hệ chính quy; Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT (Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ký ngày 04/09/2019) có Điều 3 về quy trình xây dựng CDR của CTĐT; Quy định đào tạo trình độ đại học ban hành năm 2021 (Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ký ngày 09/09/2021) có Điều 15 ghi rõ CDR về công nghệ thông tin, ngoại ngữ và kỹ năng mềm,... Trường cũng đã ban hành Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng (Quyết định số 584/QĐ-ĐHV ký ngày 26/3/2019) và có Quy định mới nhất về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được ban hành theo Quyết định số 2786/QĐ-ĐHV ký ngày 31/10/2022. Việc lấy ý kiến các BLQ về nhiều mảng hoạt động của Trường đã được thực hiện và báo cáo định kỳ hàng năm từ 2017 đến 2022, trong đó một số câu hỏi có nội dung liên quan đến chất lượng và CDR của CTĐT. Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ký ngày 04/09/2019 ban hành Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tin chi có Điều 3 ghi rõ "*Hội đồng Khoa học - Đào tạo trường tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CDR của tất cả các ngành đào tạo; Công bố dự thảo CDR các ngành đào tạo trên trang Web của trường để cán bộ quản lý,... trong và ngoài trường cho ý kiến đóng góp*" và Điều 5 có ghi "*Ít nhất 2 năm một lần, Trường các khoa/viện phải tổ chức đánh giá CTĐT*". Trường đã tổ chức Hội nghị tham vấn các BLQ về mục tiêu, CDR các CTĐT tiếp cận CDIO trình độ đại học và sau đại học năm 2021 (Kế hoạch số 22/KH-ĐHV ký ngày 09/03/2021).

Qua phỏng vấn và kiểm tra hồ sơ minh chứng cho thấy trước khi ban hành CTĐT năm 2021, Trường đã tổ chức nhiều đợt tập huấn cho một số cán bộ, GV về xây dựng và điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO (Công văn số 805/ĐHV-ĐT ký ngày 23/07/2018, Thông báo số 157/TB-ĐHV ký ngày 12/09/2018, Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ký ngày 03/01/2020, Kế hoạch số 72/KH-ĐHV ký ngày 11/11/2020,...). Đề xây dựng/ rà soát, cập nhật các CTĐT theo tiếp cận CDIO năm 2021, Trường đã triển khai bằng việc thực hiện các đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Trường (Quyết định 1275/QĐ-ĐHV ký ngày 21/05/2021). Bên cạnh sản phẩm nghiệm thu là bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP, đề tài về CTĐT CNKTĐĐT năm 2021 mã số T2021-02TĐ có Báo cáo kết quả khảo sát mục tiêu và chuẩn đầu ra dài hơn 50 trang được trình bày chi tiết và khoa học; Báo cáo đối sánh với các CTĐT tiên tiến khác là CTĐT

Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử năm 2018 của Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh, CTĐT Cử nhân Kỹ thuật Điện năm 2020 của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội và CTĐT ngành Kỹ thuật Điện theo mô-đun Kỹ thuật điện và Máy tính năm 2021 của ĐH Quốc gia Singapore. Kết quả cho thấy CDR của CTĐT ban hành năm 2021 (Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ký ngày 10/09/2021) đã có sự điều chỉnh so với CTĐT năm 2017 và năm 2019.

Việc lấy ý kiến liên quan đến CDR không chỉ được thực hiện bởi hệ thống khảo sát qua internet mà còn được Trường/Viện thực hiện qua trao đổi trực tiếp với cựu SV, nhà tuyển dụng thông qua các buổi gặp gỡ, đối thoại, hợp tác (như hướng dẫn SV thực tập tại doanh nghiệp,...) và các sự kiện giao lưu, tọa đàm khác. Các hình thức lấy ý kiến này cũng góp phần công bố CDR của CTĐT. Nhà trường công bố công khai CDR của CTĐT ngành CNKTĐĐT trên trang thông tin điện tử của Trường/Viện. Bên cạnh đó, CDR cũng được phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau đến SV và các BLQ như trong hoạt động tuần sinh hoạt công dân, tọa đàm với doanh nghiệp, thông qua cố vấn học tập... Nội dung cơ bản của CDR cũng được giới thiệu trong các dịp quảng bá, tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 1.3

Việc sử dụng kết quả khảo sát và ý kiến của các BLQ trong xây dựng và điều chỉnh CDR chưa thực sự rõ ràng. Kiến nghị trong Báo cáo kết quả khảo sát mục tiêu và CDR năm 2021 không có nhiều ý nghĩa dù khảo sát cho các kết quả không đồng đều. Qua nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn cho thấy mức độ yêu cầu đạt một số CDR chưa hoàn toàn phù hợp mong đợi của các BLQ. Số lượng đối tượng tham gia lấy ý kiến về CDR còn hạn chế và chỉ tập trung chủ yếu tại một số công ty, cơ quan có hoạt động hợp tác thường xuyên với Trường và Viện.

Hình thức công bố công khai CDR chưa được phong phú và đa dạng. Website của Trường/Viện công bố CDR chưa được thuận tiện trong việc truy cập và tìm kiếm. Việc phổ biến CDR chưa thật sự hiệu quả như mong đợi tới các BLQ và tới chính các GV trong Viện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Nhà trường/Viện cần quan tâm hơn đến quy trình, quy mô và hiệu quả của việc lấy ý kiến các BLQ khi điều chỉnh CDR của CTĐT. Đối tượng khảo sát cần được mở rộng vì phạm vi ứng dụng ngành CNKTĐĐT rất lớn (như ngân hàng, công ty viễn thông, nhà máy điện mặt trời,...). Viện nên xây dựng hệ thống khảo sát và lấy ý kiến riêng của mình với tần suất lớn để thuận tiện cho phân tích, sử dụng kết quả và đáp ứng kịp thời sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực, thậm chí có thể tổng hợp được những yêu cầu CDR riêng của từng nhóm đối tượng tham gia khảo sát khác nhau theo khu vực, lĩnh vực làm việc,...

Nhà trường và Viện cần quan tâm sử dụng kết quả khảo sát các BLQ trong việc điều chỉnh CDR, từ đó nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu của thị trường và xã hội, đồng thời sẽ thu hút được đông đảo nhà tuyển dụng, cựu SV,... tham gia đóng góp ý kiến. Trường và Viện cần tăng cường phổ biến CDR của CTĐT và thông tin liên quan trong các sự kiện giao lưu, hợp tác giữa

Trường/Viện và doanh nghiệp cũng như xây dựng thêm nhiều hình thức công bố CDR khác nhau như qua diễn đàn, fanpage, câu lạc bộ cựu SV,... Việc phát triển, mở rộng hình thức hợp tác với cựu sinh viên như mời tham gia giảng dạy, chăm bảo vệ đồ án tốt nghiệp,... sẽ góp phần tích cực vào hoạt động phát triển CDR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, được điều chỉnh trong phiên bản năm 2021 theo hướng đơn giản và khái quát hóa, phù hợp với cách tiếp cận CDIO và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Mục tiêu của CTĐT cơ bản phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường; đáp ứng được yêu cầu của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam đối với đào tạo đại học và tương đối phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng; được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Viện; được phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau đến SV và các BLQ và cơ bản bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp; được chia thành 03 cấp độ dần được chi tiết hóa, chú trọng hơn tới các kỹ năng và năng lực, có thang đo tương ứng với Kiến thức, Thái độ, Kỹ năng và Năng lực cần có của người học.

Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT sau điều chỉnh chưa thể hiện rõ hơn vai trò của CTĐT CNKTĐĐT trong việc “*đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao*” và vai trò quan trọng trong xu thế phát triển nhanh chóng, cấp thiết của năng lượng sạch, bền vững cũng như cách mạng công nghệ. Mục tiêu của CTĐT chưa được xem xét điều chỉnh và cập nhật khi Trường công bố sứ mạng và tầm nhìn mới vào năm 2022. Quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa thực sự chú trọng đến việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ. Một vài nội dung CDR được bắt đầu bằng các cụm từ khó có thể đo lường và đánh giá mức độ đạt được của người học. CDR chưa phân biệt được rõ ràng các kỹ năng chung và các kỹ năng chuyên biệt của chuyên ngành đào tạo, chưa tích hợp định hướng về tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; chưa tường minh về cơ hội việc làm của người tốt nghiệp ứng với từng khu vực trong nước và khu vực ASEAN. Việc phổ biến CDR theo tiếp cận CDIO cũng chưa thật sự đạt được hiệu quả như mong đợi.

Nhà trường/Viện cần rà soát và cập nhật kịp thời mục tiêu, CDR của CTĐT bám theo sự điều chỉnh sứ mạng và tầm nhìn của Trường; cần quan tâm hơn đến tính chuyên biệt của CTĐT cũng như hiệu quả của việc khảo sát ý kiến các BLQ về mục tiêu, CDR của CTĐT. Khi xác định mục tiêu và CDR của CTĐT cũng cần quan tâm đến chiến lược và xu hướng phát triển của ngành nói riêng và của xã hội nói chung. Nhà trường cũng cần rà soát, hoàn thiện CDR của CTĐT theo hướng chuẩn hóa về thuật ngữ. Khi điều chỉnh CDR, Trường cần tham khảo các quy định chung về CDR tại các văn bản pháp quy, khung trình độ Quốc gia Việt Nam bậc đào tạo đại học, quan tâm xây dựng các CDR có định hướng về tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Viện cần làm rõ các thông tin về vị trí việc làm phù hợp theo từng khu vực trong nước và

khu vực ASEAN và quan tâm làm rõ hơn các CDR phản ánh yêu cầu đặc thù của chuyên ngành đào tạo cũng như yêu cầu từ các BLQ, từ sự phát triển của thị trường và xã hội; đồng thời cần có thêm các hình thức, biện pháp hiệu quả trong việc phổ biến CDR và đặc biệt CDR theo tiếp cận CDIO tới các BLQ trong và ngoài Trường.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.1

Ngày 11/07/2019, Trường có công văn số 03/HD-ĐHV hướng dẫn chi tiết về việc xây dựng Bản mô tả CTĐT. Ngày 10/09/2021, Trường ra Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ban hành CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ trong đó CTĐT ngành CNKTDĐT có nhiều sự điều chỉnh và cập nhật nhiều vấn đề mới so với CTĐT được ban hành năm 2017 và năm 2019. CTĐT năm 2021 có tương đối đầy đủ các nội dung theo quy định như thông tin chung: tên gọi của văn bản, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cấu trúc CTDH và ma trận CDR... và thông tin riêng, chi tiết cho từng HP: mục tiêu, CDR... So với phiên bản trước đó, CTĐT năm 2021 có sự khác biệt về việc điều chỉnh CDR, làm rõ thang đo CDR về kiến thức, thái độ, kỹ năng và năng lực, trình bày tương đối rõ ràng các phương pháp dạy - học cùng các tiêu chí đánh giá, cập nhật một số HP phù hợp với các vấn đề mới và cơ hội nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành như: Hệ thống ME, Hệ thống thiết bị lưu trữ điện năng, Thiết bị điện dân dụng,...

Việc thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT còn được thể hiện qua các công văn của Trường như Quyết định số 2307/QĐ-ĐHV ký ngày 23/08/2019 về CTDH các môn Lý luận chính trị theo chương trình mới, Quyết định số 3901/QĐ-ĐHV ký ngày 31/12/2020 ban hành Quy định hình thức tổ chức dạy học,... và các Biên bản họp hội đồng khoa học Viện KT&CN về việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT. Đối với bản mô tả CTĐT năm 2021, nhiều nội dung đã được thực hiện qua đề tài nghiên cứu trọng điểm của Trường năm 2021 với nhiều khảo sát từ các BLQ nên cơ bản đáp ứng yêu cầu về tính cập nhật.

Quá trình phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy CTĐT đang tiếp tục được rà soát, điều chỉnh một cách toàn diện từ năm 2022 để có thể ban hành phiên bản mới vào năm 2023. Quá trình điều chỉnh CTĐT có sử dụng các kết quả khảo sát và ý kiến đóng góp của các BLQ (nhà tuyển dụng, cựu SV, cán bộ/GV...) và tiếp tục có sự đối sánh với các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước. Các bản mô tả luôn có sự thống nhất tạo thuận tiện cho người học và các BLQ khi so sánh và tham khảo.

2. Điểm tồn tại TC 2.1

Hiệu quả của công tác thẩm định trước khi ban hành bản mô tả CTĐT còn chưa cao. Trong bản mô tả CTĐT, một số thông tin cần được cung cấp chi tiết và rõ ràng hơn nữa như:

mô tả vị trí việc làm và nơi công tác, đội ngũ cán bộ và CSVC phục vụ giảng dạy, mô tả chiến lược và phương pháp dạy - học, rubric đánh giá thực tập và đồ án tốt nghiệp,... Một số thông tin còn thiếu thống nhất hoặc cần được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa như ở Bảng 2.2 và Bảng 2.3, cột tỷ lệ trong Bảng 2.5,...

Với đặc thù tốc độ phát triển và ứng dụng nhanh chóng của công nghệ và lĩnh vực năng lượng tái tạo, việc cập nhật các vấn đề mới và chuyên sâu cần phải thực hiện thường xuyên hơn nữa trong CTĐT. Một số kỹ năng của người học trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 (tinh thần và kỹ năng khởi nghiệp) và cơ hội việc làm tại các thị trường lao động theo từng khu vực chưa được đề cập và thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1

Nhà trường/Viện cần thẩm định kỹ lưỡng bản mô tả CTĐT trước khi ban hành để tránh lỗi và thiếu nhất quán giữa các phần. Bản mô tả CTĐT cần được rà soát, bổ sung thêm các thông tin về nguồn lực, hình thức thực tập tại các cơ sở/doanh nghiệp ngoài Trường, chú ý mô tả đối sánh với các CTĐT tương tự của các trường đại học khác trong và ngoài nước để người học và các BLQ thấy được sự khác biệt, nâng cao khả năng quảng bá hình ảnh trong công tác tuyển sinh và tuyển dụng cho SV khi tốt nghiệp.

Viện cũng nên xem xét rà soát thường xuyên và cập nhật các kỹ năng, kiến thức cần thiết cho người học phù hợp với thời đại chuyển đổi số, cách mạng công nghiệp 4.0 và nêu rõ trong bản mô tả CTĐT nhằm cung cấp thông tin kịp thời hơn nữa tới người học và các BLQ.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2

Trước khi ban hành CTĐT năm 2021, Trường có Công văn số 1447/ĐHV-ĐT ký ngày 09/12/2016 về việc hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO, trong đó có biểu mẫu đề cương các học phần với yêu cầu nhiều thông tin chi tiết. Đề cương các HP thuộc CTĐT ban hành năm 2021 (theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ký ngày 10/09/2021) được trình bày rõ ràng, thống nhất và bổ sung nhiều thông tin hơn so với CTĐT ban hành năm 2017 và năm 2019. Đề cương của 100% HP trong CTĐT 2021 cơ bản có đủ các thông tin theo quy định, gồm có: tên HP, số tín chỉ, phân bổ thời gian thực hiện, điều kiện đăng ký học, mô tả nội dung HP, nguồn học liệu, mục tiêu và CDR của HP, phương thức kiểm tra/đánh giá, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR, với phương pháp dạy - học và với các tiêu chí đánh giá. Ngoài ra, đề cương ghi rõ các giảng viên, người biên soạn, người phê duyệt cấp bộ môn và cấp trường, ngày phê duyệt. Đặc biệt, CDR của HP được mô tả khá chi tiết cùng thông tin mức độ giảng dạy rõ ràng, nội dung thực hành cũng được mô tả đầy đủ như nội dung giảng dạy; các hoạt động dạy và học đã chú trọng

đến phát triển các kỹ năng và khuyến khích khả năng học tập suốt đời, hướng tới đạt được CDR như mong đợi (như thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, tự học/nghiên cứu, thực hành,...).

Khảo sát hồ sơ minh chứng và kết quả phỏng vấn lãnh đạo Viện, Bộ môn cùng GV cho thấy 100% đề cương các HP được định kỳ rà soát và điều chỉnh. Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV ký ngày 04/09/2019) nêu rõ vai trò của các cấp quản lý và đặc biệt quan tâm đến phản hồi của CBLQ cũng như những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành/chuyên ngành, Điều 5 của Quy định này ghi rõ *“Ít nhất 2 năm một lần, Trường các khoa/viện phải tổ chức đánh giá CTĐT”*. Thực tế khảo sát cho thấy đề cương các HP được Viện tổ chức rà soát và điều chỉnh tương đối thường xuyên (có các biên bản họp Hội đồng khoa học Viện KT&CN), kết quả khảo sát người học luôn được thực hiện sau khi kết thúc HP. Đến nay, CTĐT đang tiếp tục được rà soát, điều chỉnh một cách toàn diện để có thể ban hành phiên bản mới vào năm 2023.

2. Điểm tồn tại TC 2.2

Hiệu quả của việc biên tập các ĐCCT HP còn chưa cao. Một số HP có CDR được mô tả trong ĐCCT chưa nhất quán với ma trận đóng góp của HP vào việc đạt được CDR của CTĐT, thời lượng, kế hoạch giảng dạy của một số HP ghi trong ĐCCT và bản mô tả CTĐT khác nhau, trình độ năng lực và mức độ giảng dạy còn chưa tương thích, như: Kỹ thuật điện, điện tử; Nhập môn ngành kỹ thuật và công nghệ; Hệ thống cung cấp điện... ĐCCT của một số HP cũ không được chi tiết như các HP mới được xây dựng. Một vài giảng viên phụ trách giảng dạy số lượng lớn các học phần và một số học phần có giảng viên chưa phù hợp. Nguồn học liệu của một số HP chưa được cập nhật thêm các bản tiếng Anh,...

Qua các biên bản họp điều chỉnh đề cương HP cho thấy quá trình rà soát, điều chỉnh chưa sử dụng các kết quả khảo sát, phản hồi của SV và các BLQ, việc điều chỉnh chỉ được thực hiện bởi nhóm các GV và chưa quan tâm chi tiết tới các vấn đề như nguồn học liệu, phương pháp tự học và đánh giá mức độ tự học,...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

Nhà trường/Viện cần có biện pháp nâng cao hiệu quả của việc biên tập các bản ĐCCT HP như rà soát CDR của các HP, đảm bảo tương thích giữa mô tả trong ĐCCT với ma trận đóng góp của các HP với CDR của CTĐT và bản mô tả CTĐT, hoàn thiện các quy định và hướng dẫn về việc điều chỉnh ĐCCT các HP, kèm theo là các văn bản hướng dẫn thực hiện chi tiết hơn hoạt động dạy - học và kiểm tra/đánh giá người học, thành lập các Hội đồng thẩm định với thành viên đến từ các BLQ, kịp thời xây dựng kế hoạch xuất bản các giáo trình làm học liệu tiếng Việt.

Việc điều chỉnh đề cương HP cần căn cứ vào CDR của CTĐT và xác định rõ đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR. Khi điều chỉnh ĐCCT, Trường/Viện cần quan tâm đến

tất cả các nội dung của đề cương như CĐR, phương pháp dạy - học, cách thức kiểm tra/đánh giá, tài liệu học tập... dựa trên các kết quả khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ cũng như phân tích sự tiến bộ nhanh chóng của lĩnh vực chuyên ngành, vấn đề phát triển thị trường, kinh tế, xã hội và các đối sánh khác liên quan.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP đã được Nhà trường và Viện ban hành năm 2021, được công bố trên website và hệ thống LMS của Trường/Viện, được phổ biến trực tiếp đến toàn thể cán bộ, GV, SV thông qua các sự kiện như: tuần sinh hoạt công dân, họp bộ môn... Nội dung đầy đủ được in, đóng quyển và lưu trữ tại Văn phòng Viện giúp cho SV, cán bộ, GV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận. Nội dung tóm tắt và cập nhật được in trong “Cẩm nang học sinh, sinh viên” phát hành hàng năm cũng như có trong các tờ rơi phục vụ tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh hàng năm. Như vậy, Trường và Viện đã đảm bảo bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Kết quả phỏng vấn cho thấy SV còn nhận được thông tin đề cương HP trong các buổi học đầu tiên của từng HP thông qua GV cung cấp, thông tin về CTĐT qua học phần Nhập môn ngành kỹ thuật và công nghệ; một số cựu SV và nhà tuyển dụng nhận được thông tin về CTĐT khi tham gia các buổi tọa đàm giữa Trường/Viện và doanh nghiệp, khi được tham gia lấy ý kiến đánh giá về CTĐT, khi nhận SV về công ty, cơ quan thực tập. Bên cạnh đó, đội ngũ cố vấn học tập của Viện là các GV luôn sẵn sàng cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT và ĐCCT cũng như các giải thích, tư vấn, hướng dẫn khi SV liên hệ.

2. Điểm tồn tại TC 2.3

Hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP chưa được phong phú và thiếu tính chủ động. Trên website chưa có phiên bản tiếng Anh của bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT các HP. Trong các sự kiện và hoạt động phối hợp với Trường/Viện, các BLQ chưa được cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt trong các hoạt động quan trọng như quảng bá tuyển sinh. Hiệu quả của cố vấn học tập trong việc cung cấp thông tin CTĐT chưa được rõ ràng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

Nhà trường/Viện cần chủ động tăng cường đa dạng hóa các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP để các BLQ dễ dàng tiếp cận hơn nữa, nhất là đối với người học và các đối tượng muốn thu hút tuyển sinh như thông qua fanpage, diễn đàn, câu lạc bộ,... Thông tin cung cấp về CTĐT và ĐCCT HP trên website cần có cả trên trang tiếng Anh. Các cẩm nang hay sổ tay sinh viên cần được cung cấp thêm thông tin và chi tiết hơn, có thể có những nội dung

riêng theo đặc thù của mỗi CTĐT. Trường/Viện cần có kế hoạch tổ chức định kỳ các hoạt động với các BLQ về nội dung CTĐT để công bố công khai thông tin, phục vụ quảng bá và lấy các ý kiến liên quan.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung theo quy định; cơ bản đáp ứng yêu cầu về tính cập nhật. Đề cương các HP thuộc CTĐT ban hành năm 2021 được trình bày rõ ràng, thống nhất và bổ sung nhiều thông tin hơn so với CTĐT ban hành năm 2017 và năm 2019; cơ bản có các thông tin theo quy định; được định kỳ rà soát và điều chỉnh, cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP đã được Nhà trường và Viện ban hành năm 2021, được công bố trên website và hệ thống LMS của Trường/Viện, được phổ biến trực tiếp đến toàn thể cán bộ, GV, SV thông qua nhiều sự kiện. Nội dung đầy đủ được in, đóng quyển và lưu trữ tại Văn phòng Viện giúp cho SV, cán bộ, GV và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận. Nội dung tóm tắt và cập nhật được in trong “Cẩm nang học sinh, sinh viên” phát hành hàng năm cũng như có trong các tờ rơi phục vụ tuyên truyền, quảng bá tuyển sinh hàng năm. SV còn nhận được thông tin đề cương HP trong các buổi học đầu tiên của từng HP thông qua GV cung cấp; một số cựu SV và nhà tuyển dụng nhận được thông tin về CTĐT khi tham gia các buổi tọa đàm, lấy ý kiến đánh giá về CTĐT, khi nhận SV về công ty, cơ quan thực tập.

Tuy nhiên, hiệu quả của công tác thẩm định trước khi ban hành bản mô tả CTĐT; của việc biên tập các ĐCCT HP còn chưa cao: một số thông tin trong bản mô tả CTĐT còn thiếu thống nhất hoặc cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa. Một số kỹ năng của người học trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 và cơ hội việc làm tại các thị trường lao động theo từng khu vực chưa được đề cập và thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT. Một số HP có CDR được mô tả trong ĐCCT chưa nhất quán với ma trận đóng góp của HP vào việc đạt được CDR của CTĐT. Hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP chưa được phong phú và thiếu tính chủ động.

Nhà trường/Viện cần có biện pháp nâng cao hiệu quả của việc biên tập các bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP như rà soát CDR của các HP, đảm bảo tương thích giữa mô tả trong ĐCCT với ma trận đóng góp của các HP với CDR của CTĐT và bản mô tả CTĐT, hoàn thiện các quy định và hướng dẫn về việc điều chỉnh ĐCCT các HP; biểu đạt rõ ràng hơn một số kỹ năng của người học trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 và cơ hội việc làm tại các thị trường lao động theo từng khu vực... Khi điều chỉnh ĐCCT HP, Trường/Viện cần quan tâm đến các kết quả khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ cũng như sự tiến bộ nhanh chóng của lĩnh vực chuyên ngành, vấn đề phát triển thị trường, kinh tế, xã hội. Nhà trường/Viện cần chủ động tăng cường tính đa dạng hóa các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP để các BLQ dễ

dang tiếp cận hơn nữa, nhất là đối với người học và các đối tượng muốn thu hút tuyển sinh như thông qua fanpage, diễn đàn, câu lạc bộ...

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1

Trên cơ sở mục tiêu đào tạo và CĐR, Trường đã thiết kế CTDH phù hợp với các yêu cầu và quy định. Điều chỉnh mục tiêu và CĐR năm 2021 theo hướng tiếp cận CDIO hoàn thiện hơn là tiền đề và cơ sở để Trường phát triển CTĐT; cụ thể là với cùng khối lượng 150 tín chỉ nhưng rút ngắn thời lượng đào tạo từ 5,0 năm trong CTĐT năm 2017 và năm 2019 xuống 4,5 năm trong CTĐT năm 2021 (không tính các HP Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh). Qua đó, cấu trúc và nội dung CTĐT năm 2021 cũng có nhiều thay đổi so với năm 2017 và năm 2019.

CTDH ban hành năm 2021 theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐT ký ngày 10/09/2021 đã có nhiều thay đổi so với CTDH ban hành năm 2017 và năm 2019. Bên cạnh việc giữ nguyên tổng số 150 tín chỉ, thời lượng của các khối kiến thức cũng có điều chỉnh cho phù hợp, chia làm 2 thành phần chính: Giáo dục đại cương gồm 3 nhóm Chính trị, kinh tế, xã hội (13 tín chỉ); Toán và khoa học tự nhiên (20 tín chỉ); Tiếng Anh (07 tín chỉ) chiếm 26,7% tổng số tín chỉ và Giáo dục chuyên nghiệp gồm 3 nhóm Cơ sở ngành (50 tín chỉ) chiếm 33,3% tổng số tín chỉ; Chuyên ngành (48 tín chỉ) chiếm 32,0% tổng số tín chỉ; Thực tập và Đồ án tốt nghiệp (12 tín chỉ) chiếm 08% tổng số tín chỉ. Tổng số HP được điều chỉnh giảm (như loại bỏ Hóa học đại cương,...) dù thêm một số học phần (như Hệ thống thiết bị lưu trữ điện năng,...), số tín chỉ ở một số HP khác được tăng lên để giúp người học có thêm cơ hội thực hành các năng lực nghề nghiệp (như Thực tập tốt nghiệp tăng từ 2 thành 4 tín chỉ,...). Qua đó, nội dung và phương pháp dạy - học của các nhiều HP được điều chỉnh tăng cường tính tích hợp để bổ sung nhiều kỹ năng, năng lực cho SV. Nhìn chung CTDH đã được thiết kế và điều chỉnh nhiều về các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để người học khi tốt nghiệp đạt được CĐR như mong đợi.

PPGD trong CTDH được xác định là: giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập; kết hợp thực hành trong phòng thí nghiệm/phòng máy tính và tham quan/thực tập thực tế ngoài Trường; thuyết trình kết hợp với tổ chức cho SV thảo luận, tương tác, làm việc nhóm; SV làm bài tập lớn, báo cáo và thuyết trình kết quả. Đặc biệt, các hoạt động đào tạo được triển khai gắn liền với NCKH và sự phát triển của lĩnh vực, nhu cầu của xã hội, tính sáng tạo của SV. Kết quả phỏng vấn và hồ sơ minh chứng cho thấy CTDH được xây dựng, thiết kế theo định hướng CDIO ngày một hoàn thiện bám theo các CĐR và lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, khuyến khích SV trao đổi, tự đặt câu hỏi, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho bản thân thông qua các lớp học đảo ngược. Hầu hết ĐCCT các HP có yêu cầu sinh viên tự học, tự tìm kiếm thông tin/ tài liệu, tự giải quyết vấn đề (nộp các báo cáo qua LMS) góp phần

thúc đẩy khả năng đạt được các CDR về kỹ năng mềm, như khả năng tư duy logic, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm,...

Loại hình kiểm tra/đánh giá được quy định khá đa dạng mà hầu hết kết quả đánh giá các HP được tổng hợp từ kiểm tra/đánh giá quá trình/bộ phận và kết thúc HP, bao gồm: đánh giá sự chuyên cần, đánh giá thái độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, đánh giá chất lượng sản phẩm/bài giải/báo cáo của SV, các bài kiểm tra giữa kỳ và thi/báo cáo kết thúc HP. Hình thức kiểm tra/đánh giá gồm có thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết báo cáo hoặc thuyết trình kết quả là các loại hình phổ biến hiện nay tại các trường đại học, phù hợp với việc hỗ trợ người học đạt được CDR.

2. Điều tồn tại TC 3.1

Phương pháp học tập của người học chưa được xác định tường minh trong CTDH mà mới hướng tới yêu cầu người học phải chủ động nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn. Cách thức kiểm tra đã thể hiện xu hướng đánh giá năng lực người học và đánh giá mức độ đạt được CDR của HP nhưng vẫn nặng về kiểm tra/đánh giá kiến thức.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Viện/Bộ môn cần quan tâm đến việc hướng dẫn phương pháp tư duy, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV. Trường/Viện cần tiếp tục rà soát CTDH, thực hiện ánh xạ các ma trận một cách chính xác, nhằm đảm bảo đánh giá năng lực người học một cách phù hợp hơn nữa, hướng tới góp phần đạt được CDR của học phần.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2

Trong CTĐT ban hành năm 2021, hầu hết ĐCCT các HP đều có mô tả tương đối rõ ràng các mục tiêu của HP và đóng góp tương ứng vào CDR nào của CTĐT. Nội dung của các HP được trình bày theo các chương mục, đều có sự tương thích với các khối kiến thức và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, năng lực CDIO,... Hơn nữa, các chương mục cũng được mô tả đóng góp thực hiện mục tiêu nào của HP, hoạt động dạy - học và hình thức đánh giá KQHT của SV tương ứng. Đặc biệt CTĐT năm 2021 đã có các HP mới có kiến thức cập nhật theo xu hướng phát triển ứng dụng nhanh chóng của chuyên ngành và thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Kết thúc năm học, người học được yêu cầu tham gia khảo sát về GV và HP, trong đó có một số câu hỏi liên quan đến mối liên hệ giữa nội dung của HP với CDR.

2. Điều tồn tại TC 3.2

Tổ hợp các phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá của một số HP chưa hoàn toàn tương thích với nhau, hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt CDR của CTĐT, ví dụ như để đạt CDR về tiếng Anh người học được yêu cầu tự đọc tài liệu tiếng Anh mà không có hình thức kiểm tra/đánh giá cụ thể; GV sử dụng hình thức thi viết tự luận và làm bài tập trong khi cần đánh giá kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình hiệu quả của người học,...

Các HP có nêu CDR mà HP hướng tới nhưng nhiều thông tin không nhất quán với ma trận đóng góp của tất cả HP vào việc đạt được CDR của CTĐT, một số ví dụ như: Kỹ thuật điện, điện tử (ELE20002) trong ĐCCT không ghi đóng góp vào CDR 3.2.3 như trong ma trận CDR của CTĐT; Điều khiển logic và PLC (AUT30003) trong ĐCCT ghi đóng góp CDR 4.3.x, 4.4.x, 4.6.x và Hệ thống Cung cấp điện (ELE30008) ghi đóng góp vào CDR 3.3.x, 4.4.x là những CDR không có trong ma trận CDR của CTĐT; Lý thuyết mạch điện (ELE20007) trong ĐCCT có ghi đóng góp vào CDR 3.2.3 nhưng không ghi trong ma trận CDR của CTĐT và hơn nữa các phương pháp dạy - học cũng như kiểm tra/đánh giá của HP này không thể hiện được việc hướng người học đạt CDR 3.2.3. Bên cạnh đó, nhiều HP đưa mức độ giảng dạy chưa hợp lý so với trình độ năng lực mong muốn đạt được. Qua đó cho thấy việc xác định vai trò của từng HP vào việc đạt CDR chưa được thực sự quan tâm.

Việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung, phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá của các HP còn chưa được thực hiện thường xuyên và hiệu quả. Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy nhiều SV có trình độ tiếng Anh và khả năng giao tiếp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Viện/Bộ môn cần đảm bảo tổ hợp các phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá của 100% HP hoàn toàn tương thích với nhau, hỗ trợ nhau tốt nhất để bảo đảm đạt CDR của CTĐT. Sau khi điều chỉnh CDR của CTĐT, Nhà trường/Viện cần rà soát, xác định lại một cách chính xác hơn sự đóng góp của mỗi khối kiến thức cũng như của từng HP vào việc đạt CDR của CTĐT; cần xác định CDR của mỗi HP và có hướng dẫn/mô tả chi tiết về phương pháp dạy - học, kiểm tra/đánh giá tại mỗi chương mục của HP.

Khi xây dựng CDR của HP, Viện cần đảm bảo sự tương thích giữa CDR đã xác định với bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của CTĐT, cần đảm bảo các CDR về kỹ năng và các năng lực được chuyển tải vào các HP của CTĐT.

Trường/Viện cần định kỳ lấy ý kiến góp ý của CBLQ về nội dung các HP để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của ngành nói riêng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Chưa đạt (mức 3/7).

3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật

và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3

CTDH ban hành năm 2021 theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐT ký ngày 10/09/2021 đã có nhiều thay đổi so với CTDH ban hành năm 2017 và năm 2019. Mặc dù tổng số tín chỉ vẫn giữ nguyên là 150 (không tính các HP Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh) nhưng CTDH đã được điều chỉnh để có cấu trúc hợp lý và trình tự logic, cụ thể: Giáo dục đại cương gồm nhóm Chính trị, kinh tế, xã hội: 13 tín chỉ (chiếm 8,7%); Toán và khoa học tự nhiên: 20 tín chỉ (chiếm 13,3%); Tiếng Anh: 07 tín chỉ (chiếm 4,7%) và Giáo dục chuyên nghiệp gồm nhóm Cơ sở ngành: 50 tín chỉ (chiếm 33,3%); Chuyên ngành: 48 tín chỉ (chiếm 32,0%); Thực tập và Đồ án tốt nghiệp: 12 tín chỉ (chiếm 8,0%). Trong đó, khối kiến thức chuyên ngành có 03 HP tự chọn: 09/48 tín chỉ (chiếm 6%/32%), đồ án tốt nghiệp: 8 tín chỉ (chiếm 5,3%). Người học được chọn 1 trong 2 chuyên ngành, trong mỗi chuyên ngành được chọn 3 trong số 6 HP. Các HP được cấu trúc đảm bảo sự liên mạch, kế thừa và thống nhất đi từ kiến thức đại cương, cơ sở nhóm ngành, ngành đến chuyên ngành và cuối cùng có đủ kiến thức và kỹ năng để đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường, thực hiện đồ án tốt nghiệp với sự đòi hỏi kiến thức và các năng lực tổng hợp khác như tự học, tự nghiên cứu, thuyết trình hiệu quả,...

Kết quả nghiên cứu hồ sơ, minh chứng và khảo sát chính thức tại Trường cho thấy 100% học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần để học tập trên giảng đường, thời gian thí nghiệm, thực hành và thực tập thực tế. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần tiếp theo. CTDH có các HP tự chọn theo định hướng chuyên sâu hay mở rộng kiến thức. Bên cạnh việc phát triển các nội dung mới vào các HP truyền thống, việc đưa các HP mới có kiến thức cập nhật và phù hợp với nhu cầu thị trường trong thời gian tới như Hệ thống thiết bị lưu trữ điện năng, Thiết bị điện dân dụng,... vào nhóm HP tự chọn là hoàn toàn hợp lý vì những HP này luôn thu hút được SV chủ động đăng ký học tập, góp phần giữ CTDH dễ dàng thiết kế tuân theo các quy định của Trường và Bộ GDĐT. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm học cuối.

Năm 2017, 2021, CTĐT và CTDH đã được rà soát và điều chỉnh theo các thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và dựa trên ý kiến của các BLQ, CTĐT đã được điều chỉnh, bổ sung nội dung mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, hoàn thiện đề cương học phần theo mẫu mới, đầy đủ và phù hợp hơn.

Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành CNKTĐĐT, Nhà trường đã tiến hành đối sánh với CTĐT của một số trường Đại học uy tín trong nước và nước ngoài, như: Trường Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh. Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và phỏng vấn cho thấy Trường luôn có các hoạt động khảo sát người học liên quan đến CTDH, Viện có tổ chức rà soát, điều chỉnh ĐCCT của các HP.

2. Điểm tồn tại TC 3.3

Qua kiểm tra ĐCCT một số HP cho thấy, nội dung CTDH tuy đã được cập nhật nhưng chưa nhiều; một số HP có nội dung trùng lặp, thiếu tính tích hợp. Việc tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín chỉ dừng ở tham khảo CĐR, số lượng và danh sách tên các HP chứ chưa phân tích sâu để lựa chọn, điều chỉnh HP một cách khoa học và phù hợp với mục tiêu, CĐR của CTĐT. Qua phỏng vấn, một số ý kiến cho rằng HP thực tập cần được thực hiện sớm lên để người học có thể nắm bắt tốt hơn các nội dung lý thuyết và ý nghĩa ứng dụng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

Nhà trường cần rà soát kỹ lưỡng để điều chỉnh nội dung các HP, nghiên cứu tăng thời lượng tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường. Khi điều chỉnh CTDH, Viện nên lập ma trận thể hiện mối liên hệ giữa các HP để đảm bảo việc điều chỉnh hiệu quả và có tính tích hợp. Viện cũng cần tham khảo kỹ và có hiệu quả CTĐT của các trường đại học uy tín khác trong và ngoài nước, lấy ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia và các BLQ để phát triển CTĐT có tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

CTDH được xây dựng, thiết kế theo định hướng CDIO ngày một hoàn thiện bám theo các CĐR và lấy người học làm trung tâm, GV có vai trò định hướng, khuyến khích SV trao đổi, tự đặt câu hỏi, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng. So với các phiên bản năm 2017 và năm 2019, CTDH năm 2021 được thiết kế và điều chỉnh nhiều về các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để người học khi tốt nghiệp đạt được CĐR như mong đợi... Các HP được cấu trúc đảm bảo sự liên mạch, kế thừa và thống nhất đi từ kiến thức đại cương, cơ sở nhóm ngành, ngành đến chuyên ngành và cuối cùng là kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà người học cần để đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường, thực hiện đồ án tốt nghiệp với sự đòi hỏi kiến thức và các năng lực tổng hợp khác như tự học, tự nghiên cứu, thuyết trình hiệu quả... Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành CNKTĐĐT, Nhà trường đã tiến hành đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, tổ hợp các phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá của một số HP chưa hoàn toàn tương thích với nhau, hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT. Phương pháp học

tập của người học chưa được xác định tường minh trong CTDH. Các HP có nêu CĐR mà HP hướng tới nhưng nhiều thông tin không nhất quán với ma trận đóng góp của tất cả HP vào việc đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung một số HP chưa có nhiều cập nhật; bị trùng lặp, thiếu tính tích hợp. Việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung, phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá của các HP còn chưa được thực hiện thường xuyên và hiệu quả. Việc tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín chỉ dừng ở tham khảo CĐR, số lượng và danh sách tên các HP chứ chưa phân tích sâu để lựa chọn, điều chỉnh HP một cách khoa học và phù hợp với mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Nhà trường/Viện cần đảm bảo tổ hợp các phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá của 100% HP tương thích với nhau, hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT; cần xác định một cách chính xác hơn sự đóng góp của mỗi khối kiến thức cũng như của từng HP vào việc đạt CĐR của CTĐT; cần xác định CĐR của mỗi HP và có hướng dẫn/mô tả chi tiết về phương pháp dạy - học, kiểm tra/đánh giá phù hợp tại mỗi chương mục của HP. Viện cần quan tâm đến việc hướng dẫn phương pháp tư duy, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV. Trường/Viện cần rà soát lại CTDH, tăng cường kiểm tra mức độ đạt được CĐR của người học thông qua các hình thức khác nhau và đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá đối với việc đạt được CĐR. Trường/Viện cần định kỳ lấy ý kiến góp ý của các BLQ về nội dung các HP để có những điều chỉnh, cập nhật kịp thời; nghiên cứu tăng thời lượng tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp và đơn vị ngoài Trường. Khi điều chỉnh CTDH, Viện nên lập ma trận thể hiện mối liên hệ giữa các HP để đảm bảo việc điều chỉnh hiệu quả và có tính tích hợp.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điều khoản TC 4.1

Mục tiêu giáo dục của Trường luôn được thể hiện thống nhất, rõ ràng trong nhiều hoạt động của Trường. Căn cứ vào các chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, vào bối cảnh trong nước và quốc tế, vào hiện trạng của Trường tại từng thời điểm, mục tiêu giáo dục đã có những điều chỉnh và được tuyên bố trong nhiều văn bản quan trọng của Trường như: Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ký ngày 28/12/2018 ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030; Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ký ngày 30/12/2019 ban hành sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường ĐH Vinh. Trong các quyết định ban hành năm 2018 và năm 2019, mục tiêu tổng quát của Trường được giữ không đổi "*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*". Trường cũng tuyên bố các mục tiêu cụ thể cho lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực khoa học và công nghệ, lĩnh vực tổ chức - nhân sự,...

Cùng với mục tiêu giáo dục, Trường tuyên bố Triết lý giáo dục “*Hợp tác - Sáng tạo*” trong Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ký ngày 30/12/2019. Bên cạnh đó, giá trị cốt lõi “*Trung thực, Trách nhiệm, Say mê, Sáng tạo, Hợp tác*” được thể hiện cùng mục tiêu trong Quyết định này và Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Mục tiêu, Triết lý giáo dục và Giá trị cốt lõi luôn là cơ sở quan trọng để Trường xác định, xây dựng và triển khai các hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu. Các CTĐT nói chung, CTĐT CNKTĐĐT nói riêng và Viện KT&CN cũng đưa ra mục tiêu cơ bản phù hợp với các tuyên bố của Trường. Cán bộ, GV, SV của Trường về cơ bản đã hiểu và thực hiện theo Mục tiêu, Triết lý giáo dục và Giá trị cốt lõi thể hiện qua việc chuyển hóa các nội hàm trên vào quá trình xây dựng CTĐT theo định hướng CDIO, đổi mới hoạt động dạy - học và các phương thức kiểm tra đánh giá. Năm 2022 Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và đã có nghị quyết của Hội đồng trường ban hành nội dung sứ mạng, tầm nhìn trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022).

Mục tiêu giáo dục, Triết lý giáo dục và Giá trị cốt lõi được Trường phổ biến rõ ràng và rộng rãi tới các cán bộ, GV, SV và các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau, như đăng tải trên trang thông tin điện tử, được thể hiện trong kế hoạch hoạt động, trong đề án, kết nối doanh nghiệp, tờ rơi quảng bá tuyển sinh.... Đặc biệt, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa dành cho các tân sinh viên và trong nhiều Hội nghị của Trường và Viện, mục tiêu và giá trị cốt lõi luôn được phổ biến và tuyên truyền. Các tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ cũng được Nhà trường phát huy vai trò thông qua nhiều hình thức hoạt động và sự kiện để lan tỏa và truyền thông mục tiêu và triết lý giáo dục tới sinh viên và các BLQ ngoài Trường.

2. Điểm tồn tại TC 4.1

Mặc dù Trường đã có nhiều hình thức tổ chức truyền thông đến các BLQ nhưng chủ yếu tập trung giới thiệu Triết lý giáo dục và Giá trị cốt lõi. Các phương pháp truyền thông về mục tiêu giáo dục của Trường chưa thực sự đa dạng, hiệu quả, đặc biệt đối với các đối tượng ngoài Trường.

Kết quả phỏng vấn cho thấy nhận thức về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của CTĐT ở một số cán bộ và người sử dụng lao động còn chưa sâu sắc, do đó việc chuyển hóa triết lý, mục tiêu giáo dục vào các hoạt động chưa được như kỳ vọng của các bên liên quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Nhà trường và Viện cần tăng cường, linh hoạt và đa dạng hóa hình thức phổ biến mục tiêu và triết lý giáo dục qua nhiều phương tiện thông tin đến các BLQ ngoài Trường đồng thời cần có các biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả nhận thức của cán bộ, GV, người học về mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu của CTĐT.

Viện cũng cần quan tâm hơn nữa tới ý kiến của các BLQ, chú trọng đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá người học bám theo mục tiêu và triết lý giáo dục, góp phần chuyển tải tới cán bộ, giảng viên, sinh viên một cách ý nghĩa, đầy đủ và sâu sắc.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2

Nhà trường đã rất quan tâm đến hoạt động dạy và học để nâng cao chất lượng đào tạo của các CTĐT. Trong những năm gần đây, các hội nghị và tập huấn luôn có những quan tâm đến đổi mới phương pháp dạy và học cũng như nâng cao vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin trong vấn đề này. Mô hình lớp học đảo ngược và hình thức project-based learning cùng với hệ thống quản lý học tập LMS ngày càng phát huy được các ưu điểm và được nhân rộng trong các hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, Viện KT&CN, với đặc thù của lĩnh vực chuyên ngành, đã tổ chức nhiều hoạt động góp phần hỗ trợ SV đạt được các CDR.

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học được Viện thiết kế và triển khai phù hợp để đáp ứng yêu cầu CDR của CTĐT nói chung và của các học phần nói riêng. Các hoạt động dạy - học khá đa dạng như: GV thuyết trình trên lớp, thực hành/thí nghiệm, SV tự học, làm bài tập lớn và bài tập nhóm, thảo luận và tương tác nhóm, viết báo cáo, thuyết trình kết quả, thực tập thực tế tại doanh nghiệp và đơn vị ngoài trường, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp,... Trong đề cương chi tiết của các học phần ghi thời gian phân bổ cho từng hoạt động dạy - học và hình thức đánh giá tương ứng,... đã chú trọng khuyến khích SV có nhiều cơ hội đạt được các CDR về kỹ năng mềm, như khả năng tư duy logic, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, giao tiếp, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm,... Đối với các học phần lý thuyết, GV đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn SV tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu. Đối với thực tập tại các doanh nghiệp và cơ quan bên ngoài, việc hướng dẫn, đào tạo và đánh giá SV có sự tham gia bởi các chuyên gia ngoài trường chứ không chỉ có giảng viên phụ trách. Các học phần như Nhập môn ngành kỹ thuật và công nghệ, Thực tập cơ sở điện, điện tử,... đã rất tập trung coi trọng các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn của người học.

Bên cạnh đó, các hoạt động do Trường, Đoàn TNCS HCM và Viện tổ chức, hỗ trợ về vật chất và tinh thần như sinh viên NCKH, sinh viên khởi nghiệp, giao lưu đối thoại với doanh nghiệp và cựu SV, hoạt động của các câu lạc bộ và Đoàn thanh niên/Hội sinh viên (SV tình nguyện, Hiến máu tình nguyện),... cũng góp phần nâng cao kiến thức thực tế, phát triển kỹ năng và thái độ, nhận thức của SV, hướng tới đạt được CDR và tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Đội ngũ cán bộ, GV tích cực tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm, các hội nghị, tập huấn về kỹ năng sáng tạo và đổi mới trong giảng dạy, thiết kế và vận hành CTĐT theo tiếp cận CDIO, hoạt động giảng dạy và đánh giá SV trực tuyến trong thời kỳ

Covid-19,... từ đó có các hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp tình hình thực tế, giúp người học đạt được CDR.

Cuối các học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được rà soát, đánh giá thông qua khảo sát SV và thảo luận tại các buổi họp của bộ môn, Viện và Trường. Phương pháp giảng dạy, hình thức, tài liệu, tác phong... của GV đều được SV đánh giá và phản hồi thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của GV và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp để đạt được CDR. Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học và kết quả đánh giá người học khi kết thúc học phần được tổng hợp, phân tích và có báo cáo chi tiết. Căn cứ phiếu khảo sát nhà tuyển dụng, GV và người học cho thấy các hoạt động dạy và học được đánh giá ở số điểm cao. Phỏng vấn và khảo sát cho kết quả đa số SV và cựu SV hài lòng và thỏa mãn với phương pháp giảng dạy của GV.

2. Điểm tồn tại TC 4.2

Qua phỏng vấn cho thấy việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại chưa được đồng đều trong toàn bộ GV; các hình thức dạy - học tiên tiến như blended learning,... chưa thực sự được quan tâm và có kế hoạch đầu tư chi tiết; năng lực ngoại ngữ và giao tiếp của SV sau khi ra trường còn hạn chế. Hoạt động thực hiện điều chỉnh, đổi mới phương pháp dạy - học chưa thực sự tích cực và căn cứ theo các kết quả khảo sát riêng của CTĐT. Các hội thảo đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tiên tiến chưa được tổ chức thường xuyên để thu hút được tất cả các cán bộ, GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Trường/Viện cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho GV, cán bộ hỗ trợ về các phương pháp/hình thức dạy - học tiên tiến, cách thức thiết kế hoạt động dạy học gắn với CDR. Viện cần tổ chức thêm các học phần đào tạo về kỹ năng tự học, tự nghiên cứu; điều chỉnh đánh giá/kiểm tra SV để phù hợp yêu cầu tuyển dụng thực tế; tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp và đơn vị bên ngoài để mời các chuyên gia ngoài trường tham gia đào tạo tại trường, hướng dẫn để SV có kiến thức thực tế và cập nhật; khảo sát ý kiến SV và các BLQ để đẩy mạnh hiệu quả tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp, đơn vị ngoài trường. Trường/Viện cũng cần chú trọng hơn nữa đến hoạt động khởi nghiệp của SV để hỗ trợ hoạt động dạy - học đồng thời quảng bá hình ảnh của Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5/7).

3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3

CTĐT ban hành năm 2021 được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO không chỉ đáp ứng mục tiêu khả năng công tác và giải quyết được các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo mà còn góp phần nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học. Các phương pháp dạy học tích cực được thực hiện trong quá trình tổ chức đào tạo, qua đó rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng tìm kiếm tài liệu và xử lý thông tin,... Nhiều học phần đã yêu cầu SV phải thực hiện bài tập lớn, bài tập nhóm, thảo luận, viết báo cáo và thuyết trình kết quả. Các HP đều có yêu cầu tự học, tự tìm kiếm và đọc trước các tài liệu liên quan bài giảng, nhiều học phần có kiến thức mới yêu cầu SV sử dụng tài liệu tham khảo, thậm chí là giáo trình bằng tiếng Anh,... Các hoạt động này đã giúp cho SV nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Qua phỏng vấn các cựu SV và doanh nghiệp cho thấy SV ngành CNKTDĐT được tham quan, thực tập tại nhiều công ty, đơn vị bên ngoài Trường và luôn được chào đón tham gia hoạt động và làm việc tại các công ty, đơn vị này từ năm học thứ 3. Bên cạnh các hoạt động/cuộc thi thường niên như tập huấn kỹ năng của Đoàn TNCS HCM, SV NCKH, SV khởi nghiệp, SV tình nguyện,... Trường và Viện còn tổ chức nhiều sự kiện văn nghệ - thể thao, giao lưu đối thoại với doanh nghiệp và cựu SV, tổ chức các câu lạc bộ,... Các hoạt động này góp phần thúc đẩy việc rèn luyện kiến thức thực tế và các kỹ năng để nâng cao ý thức và khả năng học tập suốt đời của SV.

2. Điểm tồn tại TC 4.3

Một số HP chưa thể hiện rõ hình thức kiểm tra/đánh giá về thời gian và chất lượng tự học của SV. Kết quả phỏng vấn cho thấy nhiều hoạt động và câu lạc bộ chưa thực sự thu hút được SV. Đánh giá của các nhà sử dụng lao động về SV tốt nghiệp cho thấy kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ không đồng đều, bản thân SV cũng mong muốn được phát triển kỹ năng lập trình và tiếng Anh tốt hơn. Tỷ lệ SV tham gia NCKH chưa tương xứng với phạm vi ứng dụng và tốc độ phát triển nhanh chóng của lĩnh vực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

Nhà trường nên tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng và phương pháp giảng dạy để giúp GV có thể thiết kế được hình thức dạy học thích hợp nhằm kích thích được khả năng tư duy, sáng tạo và tự học của SV. Bên cạnh việc hoàn thiện tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Trường cũng cần đưa ra biện pháp và hình thức đánh giá kết quả tự học, tự nghiên cứu của SV.

Viện cần quan tâm đến ý kiến của các nhà sử dụng lao động và cựu SV để từ đó chú trọng, tìm ra giải pháp đổi mới, phát triển các hoạt động dạy - học nhằm thúc đẩy kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết để người học có thể học tập suốt đời. Trường và Viện cần có cơ chế khuyến khích tích cực hơn nữa hoạt động SV khởi nghiệp, GV hướng dẫn sinh viên NCKH, đặc biệt chú trọng phối hợp ứng dụng CNTT để bắt kịp xu hướng phát triển nhanh chóng của năng lực tái tạo và thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục được Nhà trường tuyên bố rõ ràng “*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*”. Cùng với mục tiêu giáo dục, Trường tuyên bố Triết lý giáo dục “*Hợp tác - Sáng tạo*” và giá trị cốt lõi “*Trung thực, Trách nhiệm, Say mê, Sáng tạo, Hợp tác*”. Triết lý/Mục tiêu giáo dục và Giá trị cốt lõi được Trường phổ biến rõ ràng và rộng rãi tới các cán bộ, GV, SV để hiểu rõ và thực hiện; được giới thiệu bằng nhiều hình thức khác nhau để lan tỏa và truyền thông tới các bên liên quan ngoài Trường. Mô hình lớp học đảo ngược và hình thức project-based learning cùng với hệ thống quản lý học tập LMS ngày càng phát huy được các ưu điểm và được nhân rộng trong các hoạt động dạy và học. Nhìn chung, các hoạt động dạy và học được Viện thiết kế và triển khai phù hợp để đáp ứng yêu cầu CĐR của CTĐT nói chung và của các học phần nói riêng; các hoạt động dạy và học về cơ bản đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tuy nhiên, các phương pháp truyền thông về mục tiêu giáo dục của Trường chưa thực sự đa dạng, hiệu quả, đặc biệt đối với các đối tượng ngoài Trường; nhận thức về triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của CTĐT ở một số cán bộ và người sử dụng lao động còn chưa sâu sắc, do đó việc chuyển hóa triết lý, mục tiêu giáo dục vào các hoạt động chưa được như kỳ vọng của các BLQ. Việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại chưa được đồng đều trong toàn bộ GV. Các hội thảo đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tiên tiến chưa được tổ chức thường xuyên và thu hút được tất cả các cán bộ, GV tham gia.

Nhà trường và Viện cần tăng cường, linh hoạt và đa dạng hóa việc phổ biến mục tiêu và triết lý giáo dục qua nhiều phương tiện thông tin đến các bên liên quan ngoài Trường; đồng thời cần các biện pháp để nâng cao hiệu quả nhận thức của cán bộ, GV, người học về mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu của CTĐT. Viện cũng cần quan tâm tới ý kiến của các bên liên quan, chú trọng đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học bám sát mục tiêu và triết lý giáo dục, góp phần chuyển tải tới cán bộ, GV, SV một cách ý nghĩa, đầy đủ và sâu sắc. Trường/Viện cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho GV, cán bộ hỗ trợ về các phương pháp/hình thức dạy - học tiên tiến, cách thức thiết kế hoạt động dạy học gắn với CĐR; chú trọng hơn nữa đến hoạt động khởi nghiệp của SV; có hướng dẫn chi tiết cho SV các hình thức học tập hiệu quả phù hợp với phương pháp giảng dạy tương ứng; quan tâm đến ý kiến của các nhà sử dụng lao động và cựu SV để liên tục đổi mới, phát triển các hoạt động dạy - học nhằm thúc đẩy kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết để người học có thể học tập suốt đời.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Nhà trường đã có những quy định về việc kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập của người học trong các phiên bản khác nhau của Quy định đào tạo: Quy định tạm thời đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ký ngày 10/10/2017), Quy định đào tạo trình độ đại học (Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ký ngày 09/09/2021). Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành các Quyết định riêng liên quan đến công tác đánh giá/kiểm tra kết quả học tập như: Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ký ngày 23/02/2017), Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ký ngày 13/11/2017), Hướng dẫn tạm thời việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo theo tiếp cận CDIO (Công văn số 04/HD-ĐHV ký ngày 30/03/2018). Phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá trực tuyến, Trường xây dựng hệ thống quản trị đại học thông minh – USMART và ban hành nhiều hướng dẫn: Công tác tổ chức bảo vệ đồ án học phần, thi vấn đáp và báo cáo tiểu luận cho SV hệ chính quy bằng hình thức trực tuyến học kỳ II năm học 2020-2021 (Công văn số 05/HD-ĐHV ký ngày 15/06/2021), Công tác kiểm tra đánh giá trực tuyến (Công văn số 04/HD-ĐHV ký ngày 04/01/2022),...

Nghiên cứu CTĐT ban hành năm 2021 tiếp cận CDIO cho thấy hình thức kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế hướng tới khả năng đo lường mức độ đạt được CDR. Hầu hết các học phần đều sử dụng tổ hợp phương pháp đánh giá quá trình/bộ phận và đánh giá thi hết học phần. Trong đó đánh giá bộ phận là tổng hợp của các điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên, giữa kỳ có thể dựa trên bài kiểm tra, tiểu luận, chất lượng sản phẩm/bài giải/trình bày của SV, số giờ SV dự học, thái độ tích cực của SV khi thảo luận/làm việc nhóm,... đánh giá thi hết học phần có thể là vấn đáp, trắc nghiệm, làm bài tự luận,... Mỗi học phần có công thức tính toán điểm quá trình/bộ phận khác nhau với trọng số khác nhau cho từng bài kiểm tra/đánh giá nhỏ. Điểm thực hành cũng được tính với trọng số nhất định. Một số thời điểm kiểm tra bộ phận được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết. Đánh giá của Hội đồng bảo vệ tốt nghiệp cũng có quy định rõ ràng.

Trong thời gian dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp, Trường đã có các quy định, hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với tình hình thực tế.

Cùng với việc xây dựng hệ thống USMART, Trường đã thực hiện thí điểm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tại một số HP. Kết quả đánh giá này rất có ý nghĩa để các CTĐT có thể điều chỉnh phương pháp dạy - học cũng như hình thức kiểm tra/đánh giá người học sao cho phù hợp với mục tiêu tương ứng mức độ đạt được CDR.

2. Điểm tồn tại TC 5.1

Mặc dù Trường thường xuyên có các báo cáo phân tích kết quả khảo sát người học sau mỗi học kỳ và có một số kết quả khảo sát, lấy ý kiến về CDR cũng như năng lực của SV tốt nghiệp, tuy nhiên các kết quả này chưa được sử dụng để phục vụ hoạt động điều chỉnh phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Nhà trường/Viện cũng cần cải tiến nội dung và cách thức khảo sát ý kiến của người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, quan tâm khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CDR và khả năng đáp ứng CDR của SV tốt nghiệp, sử dụng các kết quả này làm cơ sở cho đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá một cách hiệu quả nhằm phù hợp với mức độ đạt được CDR. Viện nên tiếp tục tổ chức đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tốt nghiệp và tập trung phân tích, sử dụng kết quả của đợt đánh giá này trong việc cải tiến chất lượng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2

Các quy định chung về đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện tương đối rõ ràng trong các phiên bản khác nhau của Quy định đào tạo: Quy định tạm thời đào tạo đại học năm 2017 (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ký ngày 10/10/2017), Quy định đào tạo đại học năm 2021 (Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ký ngày 09/09/2021). Các quy định cụ thể được trình bày tương đối chi tiết trong Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ký ngày 23/02/2017, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ký ngày 13/11/2017, Công văn số 04/HD-ĐHV ký ngày 30/03/2018, Công văn số 04/HD-ĐHV ký ngày 04/01/2022 và các CTĐT ban hành năm 2017, năm 2019 và năm 2021 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ký ngày 27/04/2017, Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ký ngày 17/09/2019 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ký ngày 10/09/2021). Trong các quyết định và đề cương chi tiết đều có các quy định cụ thể về: thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra/đánh giá; cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học. Các học phần có công thức tính điểm rõ ràng nhưng tùy thuộc vào học phần có lý thuyết, thực hành hay thực tập, đồ án tốt nghiệp mà tiêu chí và trọng số tính toán trong các công thức có điều chỉnh khác nhau.

Cũng giống như nhiều văn bản quan trọng khác, các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được công bố công khai đến SV thông qua nhiều hình thức khác nhau như: đăng trên website của Trường/Viện, in trong Cẩm nang/Sổ tay sinh viên, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, GV phổ biến trong buổi học đầu tiên của học phần, thông qua các

cổ vấn học tập,... Trong các Hội nghị đối thoại giữa SV/đại diện SV và Lãnh đạo cấp Bộ môn và Viện, Ban Giám hiệu Trường, người học có thể trao đổi các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập. Do vậy các SV về cơ bản đều hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của mình cũng như thông tin liên quan khác.

2. Điểm tồn tại TC 5.2

Một số học phần chưa cụ thể hóa hình thức, tính chất thi kết thúc học phần (thi trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp, được hay không được sử dụng tài liệu, thời gian hỏi thi/trả lời vấn đáp, thời gian làm bài,...). Các thông tin này được quyết định khi làm đề thi là chưa hợp lý vì cung cấp đầy đủ thông tin sẽ tăng tính chủ động, tích cực của người học. Việc tổ chức rà soát, điều chỉnh hình thức đánh giá, cách tính điểm cho các học phần chưa được thực hiện đồng bộ. Việc phổ biến kịp thời các kết quả điều chỉnh trong đánh giá học phần còn hạn chế do một số tài liệu được in và xuất bản định kỳ theo năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Nhà trường cần hoàn thiện và ban hành văn bản đầy đủ hơn về công tác thi và kiểm tra trong đó cần có hướng dẫn chi tiết về cách thức ra đề thi với từng phương thức thi, cách thức tổ chức thi, cách thức đánh giá học phần thực tập và đồ án tốt nghiệp, trách nhiệm của các đơn vị và GV trong công tác đánh giá kết quả học của SV,...

Viện cần quan tâm đa dạng hóa hình thức và biện pháp thông báo kịp thời các điều chỉnh về đánh giá kết quả học tập tới toàn thể người học, đặc biệt trong các trường hợp phức tạp như dịch Covid-19 đã từng xảy ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3

Giảng viên đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học như thi tự luận, tự luận kết hợp trắc nghiệm trên giấy, bài tập lớn viết tiểu luận/báo cáo, thuyết trình kết quả,... phù hợp với quy định của Trường. Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học được ghi trong Quy định đào tạo của Trường và ĐCCT của từng HP trong CTĐT. Điểm học phần của người học ban đầu được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo tin chỉ hiện hành, được phân định rõ ràng theo các mức độ đạt và không đạt.

Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế. Công tác soạn và in sao đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề nhờ có bộ ngân hàng câu hỏi đã được xây dựng và điều chỉnh nhiều năm. Công tác coi thi, chấm thi cũng được quản lý chặt chẽ. Đối với trường hợp có khiếu nại về điểm thi, quá trình chấm được thực hiện nghiêm túc, công bằng,

chính xác thông qua trao đổi trực tiếp giữa người học và cán bộ chấm thi. Việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được thực hiện nghiêm túc, khách quan từ việc cho điểm hướng dẫn, cho điểm phản biện, Viện trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng chấm đồ án có ủy viên phản biện tham gia và có quy định chi tiết về cách chấm điểm bảo vệ đồ án tốt nghiệp,...

Nhìn chung, Trường/Viện đã thực hiện các quy trình tổ chức đánh giá kết quả học tập thể hiện được tính công bằng, khách quan. Căn cứ hồ sơ minh chứng các kết quả chấm thi phúc khảo, kiểm tra một số kết quả bài thi kết thúc học phần như Hệ thống cung cấp điện,... và đồ án, kết quả bảo vệ tốt nghiệp của SV cho thấy phương pháp kiểm tra/đánh giá đã phân loại được chất lượng người học, thể hiện độ tin cậy và độ giá trị.

2. Điểm tồn tại TC 5.3

Số lượng các học phần sử dụng hình thức thi vấn đáp hoặc trắc nghiệm trên máy tính còn ít. Hầu hết các học phần có kiểm tra/đánh giá bộ phận do GV giảng dạy thực hiện. Kết quả kiểm tra/đánh giá SV đã được quan tâm tổng hợp và có báo cáo nhưng Viện chưa tập trung phân tích để đánh giá mức độ phù hợp và tin cậy của phương pháp kiểm tra. Việc khảo sát và lấy ý kiến của các BLQ về phương pháp đánh giá kết quả học tập chưa được chú trọng thực hiện thường xuyên và phân tích chi tiết. Tương quan các kết quả đánh giá bộ phận, đánh giá kết thúc học phần và kết quả đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tốt nghiệp chưa được quan tâm phân tích để thấy phương pháp kiểm tra của học phần đảm bảo tin cậy và có giá trị.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Nhà trường/Viện nên tăng số lượng học phần sử dụng hình thức thi vấn đáp hoặc trắc nghiệm trên máy tính. Viện cần tổ chức định kỳ các hoạt động tổng kết, rà soát, đánh giá độ tin cậy, chính xác của phương thức cho điểm chuyên cần và các điểm kiểm tra quá trình khác; cần xác định rõ hơn sự đóng góp của các hình thức kiểm tra này vào việc đánh giá mức độ đạt được CDR của học phần; nên thực hiện đối sánh các điểm quá trình/bộ phận, điểm kết thúc học phần và điểm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tốt nghiệp; đồng thời chú trọng khảo sát, lấy ý kiến các BLQ (như cựu SV, doanh nghiệp có hợp tác đào tạo) về phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4

Các quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá người học được thể hiện tương đối rõ ràng trong Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ký ngày 13/11/2017 ban hành Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ. Cụ thể, Điều 16 của Quy định ghi rõ điểm đánh giá cuối kỳ phải được thông báo cho SV chậm nhất

20 ngày sau ngày thi cuối kỳ và kết quả đánh giá học phần phải được thông báo công khai trên tài khoản cá nhân của sinh viên. Tùy thuộc loại điểm liên quan đến kết quả học tập và rèn luyện của người học mà kết quả được thông báo trực tiếp từ GV, được cập nhật trên website của Trường hay qua Hệ thống quản lý điểm CMC để người học thuận tiện và kịp thời tiếp cận. Qua đó người học biết được thực trạng kết quả học tập của mình để có biện pháp thực hiện cải thiện việc học tập với sự hỗ trợ, tư vấn từ các cố vấn học tập (qua các buổi họp định kỳ hoặc hẹn gặp tại văn phòng Viện).

Qua phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng về các ý kiến của SV trong các đợt khảo sát, kết quả cho thấy hầu hết người học hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi kết quả học tập.

2. Điểm tồn tại TC 5.4

Trường chưa có các quy định về việc giám sát và xử lý các phản hồi kết quả học tập muộn. Có các quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá của người học nhưng Trường/Viện chưa có quy định và công cụ hỗ trợ, tư vấn để người học kịp thời cải thiện việc học tập. Cơ sở hạ tầng về CNTT còn hạn chế nên vẫn còn xảy ra tình trạng nghẽn mạng, gây khó khăn cho SV truy cập xem kết quả thi và đăng ký học tập tại một số thời điểm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Nhà trường cần có các văn bản quy định chi tiết về thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình, thậm chí nên xây dựng hệ thống thường xuyên cung cấp thông tin đánh giá người học để đáp ứng được yêu cầu đánh giá/kiểm tra người học liên tục của một số học phần. Viện nên có chính sách giám sát và xử lý kịp thời để đảm bảo thời gian công bố các kết quả đánh giá người học.

Nhà trường nên thực hiện định kỳ các khảo sát mức độ hài lòng của SV về cách thức và thời gian phản hồi các kết quả học tập. Nhà trường nên đầu tư kinh phí để nâng cấp hệ thống CNTT như đường truyền, máy chủ và xây dựng hệ thống phần mềm tiện lợi để công tác vận hành hệ thống và truy cập của SV được thuận lợi hơn nữa.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5

Nhà trường có các quy định liên quan đến khiếu nại về kết quả học tập trong Quy định về công tác đánh giá và quản lý KQHT (Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ký ngày 13/11/2017), Quy chế và Bổ sung, sửa đổi Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trường ĐH Vinh (Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ký ngày 16/06/2015 và Quyết định số 300/QĐ-ĐHV ký ngày 24/04/2018). Các thông tin này được ghi rõ trong “*Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên*” và người học cũng được phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT qua các GV, cố vấn học

tập, tại các buổi sinh hoạt công dân đầu năm, hội nghị đối thoại giữa SV và Ban lãnh đạo Viện, Ban Giám hiệu Trường. SV cũng có thể dễ dàng thực hiện khiếu nại qua các Cổng thông tin của SV, của hệ thống hỗ trợ hành chính một cửa hay trực tiếp được hướng dẫn và thực hiện tại văn phòng Viện. Tùy thuộc khiếu nại thì giữa kỳ, thực hành hay kết thúc học phần,... mà thời gian trả kết quả cho SV có quy định khác nhau nhưng chậm nhất là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn. Việc số hóa các thủ tục khiếu nại về KQHT và thông qua bộ phận hành chính một cửa không những thuận tiện cho công tác thực hiện, công tác lưu trữ, thống kê và giảm được thời gian xử lý.

Kết quả phỏng vấn và nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy người học không gặp khó khăn trong việc tiếp cận quy trình hay thực hiện khiếu nại về kết quả học tập, các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thỏa đáng dù nhiều kết quả chấm phúc khảo không thay đổi nhưng không có khiếu nại lần 2.

2. Điểm tồn tại TC 5.5

Các quy định, quy trình về chấm phúc khảo, điều kiện được công nhận thay đổi điểm chưa được đầy đủ và chi tiết. Hệ thống lưu trữ, thống kê về số lượng khiếu nại và sửa điểm của Nhà trường chưa được sử dụng cho việc nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Trường/Viện cần ban hành các văn bản, hướng dẫn quy trình phúc khảo bài thi một cách đầy đủ và chi tiết. Trường cần tăng cường hơn nữa ứng dụng CNTT trong xử lý khiếu nại về KQHT của SV để thực hiện thuận tiện và nhanh chóng. Hệ thống lưu trữ và thống kê cần thực hiện chi tiết theo các học phần, giảng viên hay hình thức đánh giá,... để thuận tiện cho việc phân tích và sử dụng kết quả trong việc nâng cao chất lượng.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã có những quy định về việc kiểm tra, thi và đánh giá KQHT của người học trong các phiên bản khác nhau của Quy định đào tạo. Trường cũng ban hành các Quyết định riêng liên quan đến công tác đánh giá/kiểm tra kết quả học tập. Phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá trực tuyến, Trường xây dựng hệ thống quản trị đại học thông minh – USMART và ban hành nhiều hướng dẫn. Qua CTĐT ban hành năm 2021 tiếp cận CDIO cho thấy hình thức kiểm tra/đánh giá người học được thiết kế hướng tới khả năng đo lường mức độ đạt được CDR. Trường đã thực hiện thí điểm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tại một số HP. Các quyết định của Trường về việc kiểm tra, thi và đánh giá KQHT cùng ĐCCT các HP đều có các quy định cụ thể về: thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra/đánh giá; cơ chế phản hồi và các nội dung có liên quan đến việc đánh giá KQHT của người học. Các quy định về đánh giá KQHT của người học được công bố công khai đến SV thông qua nhiều hình thức

khác nhau. GV đã sử dụng một số phương pháp đánh giá KQHT của người học như thi tự luận, tự luận kết hợp trắc nghiệm trên giấy, bài tập lớn viết tiểu luận/báo cáo, thuyết trình kết quả,... phù hợp với quy định của Trường. Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế. Nhìn chung, Trường/Viện đã thực hiện các quy trình tổ chức đánh giá KQHT thể hiện được tính công bằng, khách quan; phương pháp kiểm tra/đánh giá đã phân loại được chất lượng người học, thể hiện độ tin cậy và độ giá trị. Các quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá người học và quy định liên quan khiếu nại KQHT được thể hiện tương đối rõ ràng trong Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập; Quy chế và Bổ sung, sửa đổi Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, trong “*Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên*” và người học cũng được phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT qua các GV, cố vấn học tập, tại các buổi sinh hoạt công dân đầu năm, hội nghị đối thoại giữa SV/đại diện SV và Ban lãnh đạo Viện, Ban Giám hiệu Trường. SV cũng có thể dễ dàng thực hiện khiếu nại qua các Công thông tin của SV, của hệ thống hỗ trợ hành chính một cửa hay trực tiếp được hướng dẫn và thực hiện tại văn phòng Viện. Hầu hết người học hài lòng về cách thức và thời gian phản hồi KQHT; người học không gặp khó khăn trong việc tiếp cận quy trình hay thực hiện khiếu nại về kết quả học tập, các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thỏa đáng dù nhiều kết quả chấm phúc khảo không thay đổi nhưng không có khiếu nại lần hai.

Tuy nhiên, các báo cáo phân tích kết quả khảo sát dành cho người học chưa được sử dụng để phục vụ hoạt động điều chỉnh phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT. Một số HP chưa cụ thể hóa hình thức, tính chất thi kết thúc học phần (thi trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp, được hay không được sử dụng tài liệu, thời gian hỏi thi/trả lời vấn đáp, thời gian làm bài,...). Việc tổ chức rà soát, điều chỉnh hình thức đánh giá, cách tính điểm cho các học phần chưa được thực hiện đồng bộ. Việc khảo sát và lấy ý kiến của các BLQ về phương pháp đánh giá KQHT chưa được chú trọng thực hiện thường xuyên và phân tích chi tiết. Tương quan các kết quả đánh giá bộ phận, đánh giá kết thúc học phần và kết quả đánh giá mức độ đạt được CDR của SV tốt nghiệp chưa được quan tâm phân tích để thấy phương pháp kiểm tra của học phần đảm bảo tin cậy và có giá trị. Trường chưa có các quy định về việc giám sát và xử lý các phản hồi KQHT muộn, chưa có quy định và công cụ hỗ trợ, tư vấn để người học kịp thời cải thiện việc học tập. Cơ sở hạ tầng về CNTT còn hạn chế nên vẫn còn xảy ra tình trạng nghẽn mạng, gây khó khăn cho SV truy cập xem kết quả thi và đăng ký học tập tại một số thời điểm. Hệ thống lưu trữ, thống kê về số lượng khiếu nại và sửa điểm của Nhà trường chưa được sử dụng cho việc nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá người học.

Do vậy, Nhà trường cần có văn bản hướng dẫn đầy đủ và chi tiết hơn về thiết kế các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích, yêu cầu về đánh giá mức độ đạt được của mỗi CDR thành phần. Nhà trường cũng cần chú trọng mời các chuyên gia đo lường đánh giá tổ chức tập huấn về các phương pháp đánh giá một cách định lượng, khoa học, đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với yêu cầu CDR. Viện cần đa dạng hóa các hình thức kiểm tra/đánh giá

người học, cần phân tích đối sánh điểm bộ phận và điểm đánh giá kết thúc học phần để có các điều chỉnh hợp lý, đồng thời đẩy mạnh hoạt động đánh giá mức độ đạt được CDR của người học. Nhà trường/Viện cũng cần cải tiến nội dung và cách thức khảo sát ý kiến của người học về phương pháp kiểm tra/đánh giá, quan tâm khảo sát ý kiến của các BLQ về CDR và khả năng đáp ứng CDR của SV tốt nghiệp. Nhà trường nên có các văn bản quy định chi tiết về thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình, thậm chí nên xây dựng hệ thống thường xuyên cung cấp thông tin đánh giá người học để đáp ứng được yêu cầu đánh giá/kiểm tra người học liên tục của một số HP; nên thực hiện định kỳ các khảo sát mức độ hài lòng của SV về cách thức và thời gian phản hồi các KQHT; nên đầu tư kinh phí để nâng cấp hệ thống CNTT phục vụ công tác vận hành hệ thống và truy cập của SV cũng như phục vụ xử lý khiếu nại về KQHT. Hệ thống lưu trữ và thống kê cần thực hiện chi tiết theo các học phần, GV hay hình thức đánh giá,... để thuận tiện cho việc phân tích và sử dụng kết quả trong việc nâng cao chất lượng.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn:

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”

+ Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này.

Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như:

- Đề án vị trí việc làm (QĐ 1217 ngày 14/12/2018)
- Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh,
- Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh,
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV,
- Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC,

- Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường.

Về phía Viện KT&CN, với quy mô đào tạo hiện nay (T11/2022) là 3.175 sinh viên chính quy và đảm nhận nhiệm vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học. Tổng số CB, GV của Viện KT&CN, gồm có 38 GV cơ hữu và 3 chuyên viên, trong đó có 0 GS (chiếm 0 %), 2 PGS (chiếm 48.8%), 13 TS (chiếm 31.7%), 21 Th.S (chiếm 51.2%), 5 cử nhân, kỹ sư (chiếm 12.1 %). Bộ môn CNKTĐĐT: 07 GV (03 TS, 02 ThS, 01 ĐH)

2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCĐ).

Nhà trường và Viện chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

Viện và Bộ môn phân công GV có trình độ đại học tham gia giảng dạy CTĐT CNKT ĐĐT với tổng số giờ giảng khá cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCĐ cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Viện cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Viện, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Viện chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

Rà soát quy trình bảo đảm chất lượng đội ngũ tham gia giảng dạy các CTĐT bảo đảm tuân thủ quy định tối thiểu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Về phía Viện KT&CN, với quy mô đào tạo hiện nay (T11/2022) là 3.175 sinh viên chính quy và đảm nhận nhiệm vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học. Tổng số CB, GV của Viện KT&CN, gồm có 38 GV cơ hữu. Bộ môn CNKTĐT có 06 GV (03 TS, 02 ThS, 01 ĐH). Theo tính toán của Viện, tỷ lệ GV/NH của ngành CNKTĐT trong giai đoạn đánh giá như sau: Năm học 2016-2017: 10,6; Năm học 2017-2018: 10,34; Năm học 2018-2019: 9,01; Năm học 2019-2020: 8,97; Năm học 2020-2021: 8,19; Năm học 2021-2022: 9,59.

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai:

- Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do BGD&ĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn.
- Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: *giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác*. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng TCCB, Trường Đại học Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Theo các báo cáo của Nhà trường và của Viện, số giờ vượt giờ của bộ môn CNKT Điện – Điện tử trong giai đoạn đánh giá tương đối cao (dù số lượng sinh viên chính quy không nhiều):

- Năm 2010-2021: 4.123
- Năm 2019-2020: 2.731
- Năm 2018-2019: 3.532
- Năm 2017-2018: 4.286

Thông kê vượt giờ của từng GV bộ môn nhìn chung là cao cho hầu hết các GV. Ví dụ năm 2021: 02 GV vượt trên 1.000 giờ và 02 GV vượt 700-800 giờ.

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCĐ của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV:

- Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/05/2015
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018

- Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016

Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/08/2019; Số 05-NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC. GVCC, GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/08/2018)

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy có hai xu hướng. Thứ nhất là Nhà trường/Viện khó thu hút được nhân tài, GV có trình độ cao và có năng lực về công tác tại Trường ĐH Vinh. Thứ hai là Nhà trường/Viện không xin được chỉ tiêu tuyển dụng. Vì vậy, tuy công tác này có được triển khai nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đội ngũ GV chưa đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương cũng như sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong giai đoạn đánh giá, Bộ môn ĐĐT không tuyển thêm được GV nào.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Viện tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự để có thể ban hành các chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương (phát triển ngành đào tạo mới, đóng các ngành khó tuyển sinh...).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lễ lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao (giảng dạy, xây dựng, phát triển CTĐT và nhiệm vụ chuyên môn khác; NCKH; học tập và bồi dưỡng chuyên môn; tham gia các hoạt động tập thể).

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được người học đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả tổng hợp cho Viện.

2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Viện và bộ môn chưa đồng đều.

Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo

Viện, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng học phần, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm...

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và người học đánh giá...Đường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay.

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này.

Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, TCLLCT, CCLTCT...)...Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành:

- Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021)
- Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017).

Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm:

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019)

- Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghệ thuật sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng, CDIO) cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Viện và Bộ môn CNKTĐĐT giai đoạn 2017-2022: 3 GV hoàn thành đào tạo tiến sĩ (nước ngoài: 3), 3 nghiên cứu sinh đang thực hiện (trong nước: 1, nước ngoài: 2), 1 GV đang theo học thạc sĩ trong nước, 2 GV hoàn thành chương trình cao cấp lý luận chính trị, 8 GV hoàn thành chương trình trung cấp lý luận chính trị, 30 GV hoàn thành lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, và các GV hoàn thành các chương trình học ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng giảng viên chính, quốc phòng an ninh, quản lý nhà nước.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau:

- GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập.
- Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (Ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và Viện tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các học phần của CTĐT chuyên khoa.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên:

- Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh
- Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường, Viện cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Về quy định, chính sách:

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD theo quy định hiện hành:

- Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021)
- Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh)
- Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A,B,C,D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021)

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

Về triển khai thực hiện:

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học...hàng tháng).

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm.

Về mức độ hài lòng:

Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phản nản, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2020 Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCD của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá.

Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn).

Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCD của đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4).

7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Về chính sách:

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVN, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có **Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21)**
- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có **Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**
- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018)

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV:

- Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022)
- Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022)

Về triển khai thực hiện:

- Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018)
- Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018)
- Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021)
- Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với

mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể).

- Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà giảng viên có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

Về kết quả thực hiện:

Trong giai đoạn đánh giá, Viện và Bộ môn Điện-Điện tử đã có những thành tích nhất định về NCKH: Viện đã hoàn thành 36 đề tài các cấp, 32 đề tài sinh viên NCKH, xuất bản 12 giáo trình, 110 bài báo khoa học trong đó có 30 bài đăng trên các tạp chí ISI/ Scopus, tham dự 50 hội thảo khoa học, 98 seminar khoa học và 296 số tiết dạy dự giờ. Riêng GV Bộ môn Điện-Điện tử công bố 18 bài báo trong nước và 37 bài báo quốc tế.

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hàng năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường cũng chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Viện cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT CNKT ĐĐT một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chi tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện).

Kết quả NCKH của Bộ môn Điện-Điện tử còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn.

Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành điện, điện tử. Đội ngũ GV Viện/Bộ môn cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu.

Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 4).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Viện/Bộ môn chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa giám sát triệt để bảo đảm chất lượng đội ngũ GV tham gia giảng dạy; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCĐ; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Viện trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Viện tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; rà soát để bảo đảm chất lượng đội ngũ giảng dạy (trình độ, phân công môn dạy...); đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCĐ; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (c) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHV qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; Giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011);

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng Viện KT&CN (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành CNKTĐĐT) là 4 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn người học (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm- thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng để hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành CNKTĐĐT nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ để phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra / dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hàng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan)

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các văn bản cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được Nghị quyết HĐT thông qua trước khi ban hành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/GV có sự

khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; Khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV)

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng người học ngành/nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về người học của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); Về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành CNKTĐT có sự hỗ trợ của nhân viên trong đó số nhân viên văn phòng Viện KT&CN là 01, số cố vấn học tập/chủ nhiệm lớp là 06, số nhân viên thí nghiệm của ngành 03, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 106.

2. Điểm tồn tại TC 7.2

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (Nghị định 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù)

Qua minh chứng hiện có, Trường- Khoa chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu người học về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (4/7).

3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ- ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành CNKTĐT trong Viện KT&CN là 02 thạc sỹ, 01 cử nhân.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí, một cách tổng thể để quy định đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại Nhân viên hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại VC hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học chứ chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ CBQLPV (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018). Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Viện KT&CN là 26 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của trường là 453.

2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho Nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,... dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm

nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,...chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của giảng viên (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao).

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng ND 93/2020/ND-CP hướng dẫn một số điều của luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điều chỉnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức cống hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, 2/12/2021). Nhân viên các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng

năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hằng tháng và hằng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hằng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chỉ tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Viện KT&CN là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn cho thấy các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Qua phỏng vấn, Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân

viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Khoa thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT¹, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm². Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành CNKTĐĐT với mã ngành 7510301, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 1982/QĐ-BGDĐT ngày 3/6/2013. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành CNKTĐĐT sử dụng 4 tổ hợp xét

¹ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

² Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

tuyển gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hoá), B00 (Toán, Sinh học, Hóa học), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm³.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của người học ngành CNKTĐĐT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Thí sinh		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	65	65	53
Năm 2019 - 2020	52	52	36
Năm 2020 - 2021	72	72	42
Năm 2021 - 2022	90	90	82
Năm 2022 - 2023	82	82	74

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Viện KT&CN. Hàng năm, Trường/Viện xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHV/Viện, trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá⁴; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí 7.819.17 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh⁵. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học; Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát người học, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các bên liên quan về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau⁶.

³ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021, số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

⁴ <https://vienkten.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/nganh-cong-nghe-ky-thuat-dien-dien-tu>; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁵ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁶ Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chỉ tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chỉ cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 8.1

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐHV giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của trường. Trường/Viện cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT⁷, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường⁸. Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh⁹, Thông báo tuyển sinh hàng năm¹⁰. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành CNKTĐĐT trong giai đoạn đánh giá như sau:

⁷ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

⁸ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

⁹ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

¹⁰ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021, số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

Bảng 8.2. Thống kê số lượng người học ngành CNKTĐĐT trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Chỉ tiêu theo đề án	Số trúng tuyển	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư	Năm tiếp theo	Tổng số
2018	110	53	53	71	48	69	87	328
2019	110	36	36	52	67	48	68	271
2020	100	42	42	33	51	65	47	238
2021	100	82	82	40	28	49	65	264
2022	100	74	74	62	38	26	47	247

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn người học nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan cho năm tuyển sinh tiếp theo¹¹.

2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn người học. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

¹¹ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học¹². Cấp Viện có chức năng theo dõi, đánh giá kết quả học tập, khối lượng học tập của người học căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn người học thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của người học¹³¹⁴.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ¹⁵, Quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực¹⁶, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ¹⁷, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo¹⁸, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học¹⁹; Quyết định ban hành CTĐT²⁰; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, kết quả học tập của người học. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập, nghiên cứu của người học, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được Trường/Viện cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của người học; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của người học ngành CNKTĐĐT đạt 82.34%, tỉ lệ thôi học là 17.1%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 5.21 năm. Kết quả học tập của người học được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến người học thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có người học của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 134 người học được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 817 triệu đồng.

2. Điều tồn tại TC 8.3

¹² Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

¹³ Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

¹⁴ Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2022.

¹⁵ Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

¹⁶ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

¹⁷ Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

¹⁸ Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

¹⁹ Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

²⁰ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của người học, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Viện, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên²¹ chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho người học²².

Viện chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước. Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Viện, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới người học nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 1.4%, công ty tư nhân chiếm 70.8%, tự tạo việc làm đạt 13.9%, có yếu tố nước ngoài chiếm 13.9%.

Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt

²¹Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

²²Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

động ngoại khoá, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV.²³ Ban chấp hành Đoàn trường ĐHV phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Viện có 7 CLB, Đội, Nhóm như CLB Lập trình, CLB An ninh mạng, Đội cứu hộ máy tính, Hàng năm, Trường/Viện tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thiện nguyện và cuộc thi thể thao, văn nghệ liên đơn vị dành cho người học của CTĐT.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Viện/ Phòng CTCT-HSSV/ Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của người học²⁴. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến người học. Hoạt động của Câu lạc bộ/Đội/Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của người học với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Trong giai đoạn đánh giá, người học của CTĐT có 36 sản phẩm tại Hội thi sản phẩm sáng tạo và rèn nghề cấp Viện/ Bộ môn cùng 01 bài báo đăng tại Hội nghị khoa học cấp Quốc gia.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của người học liên quan đến các hoạt động ngoại khoá, hỗ trợ, NCKH SV, ...²⁵. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 người học tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên"; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khoá được tổ chức phong phú, hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%²⁶.

2. Điểm tồn tại TC 8.4

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ viện, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Viện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

²³ Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

²⁴ Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

²⁵ Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

²⁶ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

Trường/Viện rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với xu thế phát triển và tầm nhìn của Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, người học với tổng diện tích 35.000 m². Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m² gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Viện KT&CN được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Viện sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Viện. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sĩ, 2 y sĩ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sĩ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, người học khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập²⁷. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, người học trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của người học.

²⁷ Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện;...

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban lãnh đạo Viện, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, giảng viên tham gia giảng dạy²⁸. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chỉ báo “*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*”, năm học 2020-2021 được 3.981 người học đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5.632 người học đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%²⁹.

2. Điểm tồn tại TC8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho người học chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho người học trong trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của người học phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/Viện.

4. Đánh giá mức đạt được của TC8.5: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐH Vinh. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực người học rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho người học, người lao động.

²⁸Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

²⁹Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Viện chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của người học.

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Viện cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của người học, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của người học được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường Đại học Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng THTN được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m²/1 người học (115,749m²/19.629 người học);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m² phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/ 1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên /1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m², 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên/1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính).

2. Điểm tồn tại TC 9.1

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần chú trọng hơn nữa nâng cấp hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, trang bị bổ sung các thiết bị thực hành còn thiếu và thay thế các thiết bị đã hỏng hay đã lỗi thời để đáp ứng tốt hơn công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000 m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 cán bộ.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là:

+ Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá).

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

- + Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá).
- + Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

Qua kiểm tra xác suất một số học phần của ngành CNKTĐĐT cho thấy Thư viện có đầy đủ học liệu theo các đề cương học phần.

2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chằng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ thất thoát tài liệu mở, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo Thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-trả tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc người học trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều người học, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Trường có các cơ sở thí nghiệm và thực hành đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thực hành chuyên môn của người học.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập các phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng, trại trong toàn trường. Toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại 05 tòa nhà, được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GDĐT. Hiện nay, toàn Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm có 86 phòng thực hành thí nghiệm (bao gồm Phòng hệ thống thông tin và truyền thông, Phòng Kỹ thuật điện, Phòng xưởng điện – điện tử, Phòng kỹ thuật nhiệt – điện lạnh, Phòng Hệ thống điện, ...) được chia thành 8 nhóm ngành, diện tích bình quân phòng Thực hành - Thí nghiệm/người học là 4,48m²/người (34.382m²/7.667 người học). Tại Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm có 31 người làm việc, trong đó bao gồm 3 người thuộc Ban Giám đốc, có 28 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm và được chia thành 4 tổ chuyên môn, mỗi người phụ trách ít nhất 02 phòng thí nghiệm, thực hành và 02 học phần thực hành thí nghiệm.

2. Điểm tồn tại TC 9.3

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần trang bị bổ sung một số thiết bị nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu thực hành chuyên môn, như:

- + Phòng máy tính cấu hình cao
- + Các thiết bị cho phòng thực hành Tự động hóa công nghiệp
- + Các thiết bị cho phòng thực hành Điện tử công suất và truyền động điện
- + Các thiết bị cho phòng thực hành Kỹ thuật robotics
- + Các thiết bị cho phòng thực hành Kỹ thuật điều khiển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học. Kết quả khảo sát ý kiến của người học năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát người học các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phàn nàn về tốc độ đường truyền Internet.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và người học

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty Invico thường xuyên làm việc tại Trường có khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi cổng ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Phổ thông trung học sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trường trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Phổ thông trung học sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016 Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ người học. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “*Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)*”).

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi công ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phàn nàn về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần công và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật; Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học. Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý Ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn nữa.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của người học và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các bên liên quan thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của người học theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của người học.

Tuy nhiên, các bộ môn của khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh.

Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của người học. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Điểm mạnh TC 10.1

Với mục đích nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển các CTDH, Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành CNKTĐĐT. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các bên liên quan.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...).

Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các bên liên quan cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Viện đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành CNKTĐĐT. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Viện đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo..... Qua đó, Viện đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành CNKTĐĐT để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các bên liên quan, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Viện tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Viện đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2017, 2019 và 2021, Viện đã sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các bên liên quan, Viện đã xây dựng CTĐT với cùng khối lượng 150 tín chỉ nhưng rút ngắn thời lượng đào tạo từ 5,0 năm trong CTĐT năm 2017 và năm 2019 xuống 4,5 năm trong CTĐT năm 2021 (không tính các HP Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh). Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Viện đã bổ sung 05 học phần giảng dạy theo đồ án/dự án.... Ngoài ra, Viện còn đối sánh với các CTDH ngành CNKTĐĐT của các Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP HCM, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Bách khoa TP Hồ Chí Minh... và một số trường ĐH nước ngoài như ĐH Quốc gia Singapore (National University of Singapore - NUS) nhằm đảm bảo tính cập nhật và hội nhập.

2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho phát triển CTĐT, Trường/Viện cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử

dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GD&ĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 7/9/2020; ngày 4/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các bên liên quan làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành CNKTĐĐT được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2017, 2019 và 2021. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Viện đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CDR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Viện/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan rộng rãi hơn, đặc biệt là các bên liên quan ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành CNKTĐĐT trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT; Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CDR; Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các Khoa/Viện/Bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CDR. Theo đó, hằng năm Viện đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Hội đồng Khoa học nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CDR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2017, năm 2019 và năm 2021), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Viện đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CDR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2021, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Viện còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành CNKTĐT để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CDR của các học phần và CDR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần, CDR của ngành học.

2. Điểm tồn tại TC 10.3

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Viện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Hằng năm Trường/Viện nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, đề thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ cán bộ, GV của Viện đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 36 đề tài các cấp; công bố 110 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 30 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI, biên soạn 12 giáo trình... Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

Cán bộ, GV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm các cấp làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT. Tiêu biểu là các đề tài: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Truyền động điện theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Hệ thống điện theo tiếp cận CDIO”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Nhóm chuyên đề I/II theo tiếp cận CDIO”...

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn chưa đa dạng. Kết quả NCKH của Bộ môn Điện-Điện tử còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Viện cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở đa dạng hoá các chủ đề NCKH phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7)

5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020)... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của độc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hàng năm của Trường, các biên bản họp lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hàng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Viện và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu Hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Viện chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Viện cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7)

6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành: Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo

đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các bên liên quan. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến cán bộ, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Viện đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...

Hàng năm sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hàng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

2. Diễm tồn tại TC 10.6

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan hiện nay ở Trường còn chưa cao, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT & HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các Khoa/Viện là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của

chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị... Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong ... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó, kém hiệu quả.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Viện đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT. Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường còn chưa cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan... Tuy cuối năm 2022,

Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa/Viện và Trường.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBC và hệ thống quản lý CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Viện/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỷ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỷ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Viện, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT là 17,1 %, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm trung bình với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem bảng 11.1).

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình 82,3%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (5,0 năm) trung bình đạt khá tốt (trung bình đạt 83,2%).

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Viện luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Viện luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới người học, gia đình để

cùng Viện giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

2. Điểm tồn tại TC 11.1

Các thách thức trong dạy và học để đạt CDR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN... chưa được báo cáo chi tiết. Trong đó, nguyên nhân liên quan đến các điều kiện tốt nghiệp về tiếng Anh, GDTC, QPAN là các vấn đề có thể chủ động hỗ trợ, cần được loại trừ.

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	17,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	83,0	86,6	47,3
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	100	90,4	66,6
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,3	4,11	4,03
5	Tỉ lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tư nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKHSV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tinh	-
7	Hài lòng của SDLĐ	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5

Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của CTĐT CNKTĐĐT và các CTĐT đánh giá cùng đợt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.1

CTĐT cần quan tâm tìm 3 biện pháp loại trừ các thách thức trong dạy và học để đạt CDR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN....

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành CNKTĐĐT được thiết kế trong thời gian 5 năm. Trong quá trình học, người học được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng Quản lý đào tạo có thể quản lý, theo dõi và cập nhật

tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của người học. Ngoại trừ số SV đã thôi học, số SV còn lại của CTĐT hầu như đều tốt nghiệp đúng hạn 5 năm. Chỉ có trung bình khoảng 16,8% SV của các khóa tốt nghiệp trong thời gian >5 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 5,21 năm.

2. Điểm tồn tại TC 11.2

Hàng năm, CTĐT vẫn còn hơn 15% SV tốt nghiệp chậm. SV tốt nghiệp trước thời hạn chưa có.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR học phần, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các học phần có mức độ đạt CDR thấp. Hơn thế nữa, CTĐT cần quan tâm nguyện vọng, kiến tạo quá trình đào tạo cá thể hoá để SV có thể học vượt, theo lộ trình riêng và tốt nghiệp sớm.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Viện gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Viện thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 06 tháng trung bình đã đạt 100% và về cơ cấu việc làm, chưa đến 2% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 74,9% làm việc ở khu vực tư nhân, liên doanh; và khoảng 13,9% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện đối với Khóa tốt nghiệp 2021: Tỷ lệ việc làm trong khu vực nhà nước đạt 9,1%, tư nhân và liên doanh: 90,9%. Thu nhập TB của SV tốt nghiệp đạt cao ở mức 11,3 triệu đồng.

Số liệu SV thành đạt của CTĐT cho thấy, một số đã được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc kỹ thuật, Trưởng phòng... Đặc biệt, mặc dù là Trường ĐH đóng trên địa bàn địa phương, nhưng địa bàn việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT ngành CNTTĐĐT phân bố trên toàn quốc, chứng tỏ sự tự tin và năng lực lập nghiệp, khởi nghiệp của SV khá tốt.

2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống, nhất là những năm gần đây, quy mô tuyển sinh ngày càng giảm. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc

làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành CNKTĐĐT của Viện gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Sự phân bố việc làm giữa các khu vực chưa được phân tích kỹ, nhất là tình hình tự tạo việc làm của SV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ đầy đủ. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành CNKTĐĐT, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV. Nên xúc tiến thành lập Hội cựu SV của CTĐT.

Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật CSDL về số cựu SV tự tạo việc làm của Trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này. Đặc biệt, CTĐT cần tiếp tục phát huy, giáo dục tinh thần lập nghiệp trên toàn quốc và tiến tới toàn cầu cho SV của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5/7).

4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Viện giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH SV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKH SV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các học phần học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT có 10 đề tài báo cáo tại Hội nghị khoa học cấp trường. Đặc biệt, SV tham gia nghiên cứu đề tài phát triển 36 sản phẩm sáng tạo cấp Viện, Bộ môn; Tham gia Hội thi sản phẩm sáng tạo và rèn nghề cấp Viện, Bộ môn.

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

CTĐT nên phát huy việc tổ chức NCKH SV gắn với việc tham gia đề tài của GV và tăng cường việc triển khai học tập theo dự án để kết hợp triển khai đào tạo theo tiếp cận CDIO.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của người học sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ và hệ thống (xem TC 10). Tuy nhiên, việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp chỉ được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo. CTĐT chưa thực hiện khảo sát này bằng phiếu.

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng mới được xây dựng. Việc triển khai, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp chưa thực hiện.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Chưa đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các bên liên quan đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thời học của CTĐT đạt 17,1%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (5 năm) cao (83,2%). Trong kỳ đánh giá, SV tham gia, phát triển 36 sản phẩm tham gia Hội thi sản phẩm sáng tạo và rèn nghề cấp Viện, Bộ môn.

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng mới được xây dựng. Việc triển khai, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp chưa thực hiện; việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều. Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

Trường và Viện cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp; Cần thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường, nhất là số lượng phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Viện cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV nhiều hơn nữa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn trong phạm vi toàn tỉnh và toàn quốc. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Viện Kỹ thuật và Công nghệ cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư chính quy trình độ ĐH ngành CNKTĐT cho thấy số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 47 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 94%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16 tháng 07 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng. Ngày 28 tháng 08 năm 1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Tiền thân là trường đại học sư phạm với nhiệm vụ chính là đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nhưng trước những yêu cầu bức thiết về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội nên từ cuối những năm 1980, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã quyết tâm đưa Trường trở thành một trung tâm đào tạo đa ngành. Từ năm 1991, ngoài việc tiếp tục duy trì, phát triển và hoàn thiện các ngành đào tạo sư phạm, Trường đã mở rộng và phát triển hàng chục mã ngành ngoài sư phạm để không ngừng đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nhân lực trên các lĩnh vực: kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, điện tử viễn thông, luật, công nghệ thông tin... Năm 2001, ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của tập thể Nhà trường trong việc chuyển từ một trường đại học sư phạm trở thành một trường đại học đa ngành, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Ngay sau đó, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 và tuyên bố sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thể giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.*

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: *"Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo"*. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách. Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013), Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: *"Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ"*. Sứ mạng

và mục tiêu của Trường được tuyên bố một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Năm 2018, Nhà trường xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, trong đó xác định sứ mạng và tầm nhìn của Trường, được Hội đồng trường thông qua tại phiên họp ngày 11/8/2018. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 tuyên bố:

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu KHGD, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 được thông qua năm 2018, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP được ban hành tháng 12/2019, tại Đại hội Đảng bộ trường khóa XXXII tháng 6/2020, Nhà trường đã xác định mục tiêu phát triển theo định hướng "trở thành Đại học Vinh". Năm 2021, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Nhà trường đã triển khai việc rà soát cập nhật tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển cho giai đoạn phát triển mới 2022 - 2030. Dựa trên việc đánh giá thực tiễn, phân tích bối cảnh và định hướng phát triển Nhà trường đã được Đại hội Đảng bộ xác định, tuyên bố được dự thảo điều chỉnh và thể hiện trong Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường là:

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục đào tạo của khu vực Bắc Trung bộ; là trung tâm nghiên cứu, ĐMST, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế;

Tầm nhìn: Trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Nội dung tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn như trên thể hiện sự phù hợp với ba chức năng cơ bản của đại học là đào tạo nhân lực, NCKH và chuyển giao công nghệ và phục vụ công đồng. Sứ mạng và tầm nhìn cũng phù hợp với định hướng phát triển của Trường được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các khóa, phù hợp với các chiến lược phát triển của các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, mà trước hết là các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, và chiến lược phát triển ngành giáo dục.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm, đến nay Nhà trường đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là một trong tám trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; là một trong năm trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là một trong mười trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2017.

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO (CDIO là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Conceive - Design - Implement - Operate); phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua *"Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"*; hướng tới tự chủ đại học. Nhà trường đã và đang quyết tâm thực hiện tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn với mục tiêu tổng quát là tạo dựng môi trường học thật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân hướng tới sự thành công. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, Nhà trường đã có những chính sách cụ thể nhằm nâng cao và đảm bảo chất lượng giáo dục, cụ thể Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo các công trình NCKH có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng cho các tổ chức, địa phương bằng các biện pháp:

1. *Không ngừng cải tiến chất lượng trên cơ sở đổi mới CTĐT và phương pháp dạy học;*
2. *Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường, lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo và NCKH;*
3. *Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường.*

Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá giữa kì để cập nhật Báo cáo tự đánh giá đến 31 tháng 08 năm 2016. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và trước xã hội.

2. Giới thiệu về Viện Kỹ thuật và Công nghệ

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Mã CTĐT: 7510301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			4,67	3	100%
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			4,80	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4,86	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					6					
Tiêu chuẩn 7										

Tiêu chí 7.1				5				4,80	5	100%
Tiêu chí 7.2			4							
Tiêu chí 7.3				5						
Tiêu chí 7.4				5						
Tiêu chí 7.5				5						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1			4					4,60	5	100%
Tiêu chí 8.2			4							
Tiêu chí 8.3				5						
Tiêu chí 8.4				5						
Tiêu chí 8.5				5						
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1				5				4,60	5	100%
Tiêu chí 9.2			4							
Tiêu chí 9.3				5						
Tiêu chí 9.4			4							
Tiêu chí 9.5				5						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1			4					4,33	6	100%
Tiêu chí 10.2			4							
Tiêu chí 10.3				5						
Tiêu chí 10.4				5						
Tiêu chí 10.5			4							
Tiêu chí 10.6			4							
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1			4					4,60	5	100%
Tiêu chí 11.2				5						
Tiêu chí 11.3			4							
Tiêu chí 11.4				5						
Tiêu chí 11.5				5						
Đánh giá chung CTĐT								4,68	50	100%

Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KDCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
bây chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/ĐHV-ĐBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân hồi dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Hành chính - Tổ chức, Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gsh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

GIÁM ĐỐC



Tạ Thị Thu Hiền

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số 300/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 28 tháng 3 năm 2023
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	TS. Nguyễn Hoàng Việt	2016.01.234	Thành viên
II.	Giám sát		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
8.30-12.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, TT ĐBCL, KH-TC, QT&ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&ĐTTTT ... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TĐG (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành TC1-5 Luật: PGS. Phương TC6 (cả 7 CTĐT): PGS. Phạm Hương TC1-5 CNKT D, ĐT: TS. Việt TC7 (cả 7 CTĐT): PGS. Long TC1-5 KTĐTVT: PGS. Hà TC8 (cả 7 CTĐT): TS. Trang TC1-5 KTXD: TS. Cẩm TC9 (cả 7 CTĐT): PGS. Hiếu TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung TC10 (cả 7 CTĐT): TS. Tô Hương TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC11 (cả 7 CTĐT): GS Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-16.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KDCL CSGD của Nhà trường	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
16.00-17.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)		
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể	PGS. Long, PGS. Hoàng An CBHT: Nguyễn trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: Phòng phỏng vấn số 1 (A2 101)
9.45-10.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)	Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến
12.00-13.30	Nghỉ trưa	

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGVN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
13.30-15.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) gia địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành chuyên
15.00-17.00	Đoàn thực địa số 1 Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mần, ngọt Chuyên gia: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999) TS. Trung, Đức CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999) GS.
	Đoàn thực địa số 2 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tại tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ, KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. Phương, PGS. Hiếu, PGS. Hà CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)
	Đoàn thực địa số 3 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cầm, PGS. Phạm Hương CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phòng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phòng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cán bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành đoàn
NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)		

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
 Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGVN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc						
8.00-9.00	Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Quản lý chuyên môn và Giảng viên	Luật	CN KT Điện, điện tử	KT ĐTVT	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế XD	KT XDCT giao thông	QLGD
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	Phòng PV số 4 (A2 201)	Phòng PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	
		PGS. Phương PGS. Phạm Hương	PGS. Hà, PGS. Việt		PGS. Đức TS. Tô Hương	GS. Trung, TS. Cầm		TS. Hưng
		CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185	CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420	TS. Nguyễn Thị Thanh 0984806773	TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An 0912742787		
9.00-9.15	Nghỉ giữa các phiên	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102						
9.15-10.15	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc						
		PGS. Phương CBHT: ThS. Đoàn Minh Trang 0915101303	PGS. Việt CBHT: ThS. Phạm Mạnh Toàn 098890570 9	PGS. Hà CBHT: ThS. Nguyễn Kim Thu 0375737454	PGS. Đức TS. Trang CBHT: Hoàng Hằng 0973398718	TS. Cẩm CBHT: ThS. Nguyễn Thị Diệu Thùy 0917432 889	GS. Trung CBHT: ThS. Đoàn Minh Huyền 0972811855	TS. Hưng CBHT: ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo 0983327102
10.15-10.30	Giải lao	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102						
10.30-11.30	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Nhà sử dụng lao động	Luật P. PV số 1, (A2 101)	CN Kỹ thuật Điện, điện tử P. PV số 2, (A2 103)	KT Điện tử viễn thông P. PV số 3, (A2 104)	Nuôi trồng thủy sản P. PV số 4 (A2 201)	Kinh tế xây dựng P. PV số 5 (A2 202)	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục Phòng PV số 7 (A2 204)
		GS. Đức	TS. Tô Hương	TS. Bình	PGS. Hiếu	TS. Trang		PGS. Phạm Hương

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc						
		Chuyên gia: CBHHTKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_1	Chuyên gia: CBHHTKT: Đương Trung Nguyễn 091617733 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	Chuyên gia: CBHHTKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	Chuyên gia: CBHHTKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	Chuyên gia: CBHHTKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	Chuyên gia: CBHHTKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7	
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn						
12.00-13.30	Nghỉ trưa	Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn						
14.00-15.15	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Cựu sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
		TS. Trang	TS. Bình	PGS. Hiếu	PGS. Đức	TS. Tô Hương	PGS. P. Hương	TS. Hưng

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGVN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc						
		CBHKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: https://bit.ly/hong_van_1	CBHKT: Dương Trung Nguyễn (0916177337 Lnk zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	CBHKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	CBHKT: Nguyễn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	CBHTK T: Trương Nhật Linh 0978443558 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_5	CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	CBHKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7
15.15-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến 0917544789 Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)								
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh

Trung tâm KDC LGD - ĐHQGVN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
8.30-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)	CBHT: Hoàng Phan Hải Yến Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa	
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn chuyên gia Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Dinh Thị Nga (0935323989); Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)		
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
9.00-11.30	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A
	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN, Trường Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài

Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: ~~55~~ /ĐHV-ĐBCL
Về Phản hồi Dự thảo BC ĐGN
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn
chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 04 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *rd*

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: HCTH, ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/5/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 94% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



a Thị Thu Hiền

**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỞNG ĐOÀN**

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức